

DANH SÁCH HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH
Học Kỳ 1 - Năm Học 2025 - 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6030 /QĐ-ĐHCT, ngày 03 / 11 /2025)

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1. Khối lớp: DA2508A						
1	B2500135	Phạm Ngọc Quế Đan	DA2508A1	23.86	5.000.000	
2	B2500146	Phạm Quốc Kha	DA2508A1	23.33	5.000.000	
3	B2500161	Dương Thanh Ngân	DA2508A1	23.54	5.000.000	
4	B2500170	Lê Ngọc Yến Nhi	DA2508A1	26	5.000.000	
5	B2500178	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	DA2508A1	23.46	5.000.000	
6	B2500207	Quách Trần Minh Anh	DA2508A2	23.37	5.000.000	
7	B2500208	Lê Thị Nhật Ánh	DA2508A2	24.1	5.000.000	
8	B2500210	Trần Huỳnh Gia Bảo	DA2508A2	23.98	5.000.000	
9	B2500224	Trần Nguyễn Quốc Huy	DA2508A2	23.14	5.000.000	
10	B2500239	Nguyễn Thị Mộng Mơ	DA2508A2	23.4	5.000.000	
11	B2500251	Nguyễn Ngọc Thiên Nhi	DA2508A2	23.44	5.000.000	
12	B2500259	Nguyễn Lê Như Quỳnh	DA2508A2	22.69	5.000.000	
13	B2500266	Nguyễn Thị Anh Thư	DA2508A2	22.79	5.000.000	
14	B2500268	Đặng Thị Lệ Thy	DA2508A2	23.75	5.000.000	
15	B2500270	Cao Thị Bích Trâm	DA2508A2	24.88	5.000.000	
16	B2500292	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	DA2508A3	24.17	5.000.000	
17	B2500293	Sơn Trang Huyền Diệu	DA2508A3	23.87	5.000.000	
18	B2500305	Trần Thị Ngọc Huyền	DA2508A3	24.84	5.000.000	
19	B2500306	Nguyễn Thành Hữu	DA2508A3	23.95	5.000.000	
20	B2500311	Đặng Võ Minh Khôi	DA2508A3	23.8	5.000.000	
21	B2500319	Lê Hồng Minh	DA2508A3	23.4	5.000.000	
22	B2500332	Phạm Yến Nhi	DA2508A3	23.43	5.000.000	
23	B2500335	Trần Cẩm Ny	DA2508A3	25.98	5.000.000	
24	B2500348	Lê Thương	DA2508A3	25.25	5.000.000	
25	B2500350	Nguyễn Thị Minh Trang	DA2508A3	23.3	5.000.000	
Cộng khối:					125.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 124.800.000 đồng/học kỳ						
2. Khối lớp: DA2566A						
1	B2503279	Trần Trung Dũng	DA2566A1	25.46	5.000.000	
2	B2503302	Hà My	DA2566A1	23.54	5.000.000	
3	B2503311	Lê Huỳnh Thiên Nhi	DA2566A1	23.4	5.000.000	
4	B2503315	Khải Đoàn Hồng Phúc	DA2566A1	24.25	5.000.000	
5	B2503325	Lê Tổ Trân	DA2566A1	27.68	5.000.000	
6	B2503335	Huỳnh Nguyễn Văn Anh	DA2566A2	25.02	5.000.000	
7	B2503365	Nguyễn Thị Kiều My	DA2566A2	23.87	5.000.000	
8	B2503368	Phạm Thị Kim Ngân	DA2566A2	23.41	5.000.000	
9	B2503369	Lâm Xuân Nghi	DA2566A2	24.16	5.000.000	
10	B2503377	Hà Minh Phúc	DA2566A2	26	5.000.000	
11	B2503381	Lê Định Tâm	DA2566A2	23.46	5.000.000	
12	B2503393	Trần Đoàn Gia Tuệ	DA2566A2	23.77	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
13	B2503398	Lê Nguyễn Nam Anh	DA2566A3	26.25	5.000.000	
14	B2503418	Đỗ Trọng Khang	DA2566A3	24.15	5.000.000	
15	B2503421	Trương Đăng Khoa	DA2566A3	25	5.000.000	
16	B2503433	Lê Thành Nghĩa	DA2566A3	23.61	5.000.000	
17	B2503435	Nguyễn Kim Ngọc	DA2566A3	23.85	5.000.000	
18	B2503445	Lâm Phúc Thịnh	DA2566A3	25.52	5.000.000	
19	B2503453	Đoàn Phú Trọng	DA2566A3	23.25	5.000.000	
20	B2503455	Nguyễn Khả Trúc	DA2566A3	25	5.000.000	
Cộng khối:					100.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 99.000.000 đồng/học kỳ						
3. Khối lớp: DA25U5A						
1	B2508768	Phạm Hoàng Khang	DA25U5A1	19.75	5.000.000	
2	B2508772	Nguyễn Thị Như Ngọc	DA25U5A1	23.1	5.000.000	
3	B2508804	Phạm Như Tài	DA25U5A1	19.58	5.000.000	
4	B2508807	Trần Ngọc Anh Thư	DA25U5A1	19.68	5.000.000	
Cộng khối:					20.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 22.200.000 đồng/học kỳ						
4. Khối lớp: DI2595A						
1	B2504795	Nguyễn Thanh Hóa	DI2595A1	23.83	5.000.000	
2	B2504800	Phạm Đặng Đăng Khoa	DI2595A1	24.36	5.000.000	
3	B2504806	Trần Ngô Nhật Minh	DI2595A1	24.67	5.000.000	
4	B2504807	Đào Thị Kim Ngân	DI2595A1	24	5.000.000	
5	B2504829	Phạm Nguyễn Trí Dũng	DI2595A2	24.55	5.000.000	
6	B2504834	Phạm Ngọc Hân	DI2595A2	25.16	5.000.000	
7	B2504835	Đinh Xuân Hiếu	DI2595A2	25.2	5.000.000	
8	B2504849	Hồ Kim Ngân	DI2595A2	23.89	5.000.000	
9	B2504861	Đoàn Huỳnh Nhã Trân	DI2595A2	28.08	5.000.000	
10	B2504863	Dương Chí Tùng	DI2595A2	23.94	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 49.800.000 đồng/học kỳ						
5. Khối lớp: DI2596A						
1	B2504918	Phạm Hoàng Hào	DI2596A1	25.75	5.000.000	
2	B2504920	Đổng Kim Hoàng	DI2596A1	28.36	5.000.000	
3	B2504924	Tô Minh Khang	DI2596A1	26.56	5.000.000	
4	B2504928	Nguyễn Tuấn Minh	DI2596A1	28.5	5.000.000	
5	B2504934	Phạm Hoàng Phúc	DI2596A1	25.71	5.000.000	
6	B2504936	Đoàn Văn Quý	DI2596A1	25.55	5.000.000	
7	B2504953	Huỳnh Gia Bảo	DI2596A2	25.54	5.000.000	
8	B2504973	Lê Thị Nguyễn	DI2596A2	25.79	5.000.000	
9	B2504980	Đặng Hải Sơn	DI2596A2	26.25	5.000.000	
10	B2504992	Nguyễn Hoàng Việt	DI2596A2	26.41	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 51.000.000 đồng/học kỳ						
6. Khối lớp: DI25D1A						
1	B2505383	Nguyễn Thị Mỹ An	DI25D1A1	25.95	5.000.000	
2	B2505385	Phạm Thị Mỹ Anh	DI25D1A1	25.97	5.000.000	
3	B2505389	Phạm Trần Khánh Bằng	DI25D1A1	26.27	5.000.000	
4	B2505394	Trần Khã Đăng	DI25D1A1	26.01	5.000.000	
5	B2505404	Trịnh Minh Kiệt	DI25D1A1	25.82	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
6	B2505414	Lê Hoàng Nhất	DI25D1A1	25.88	5.000.000	
7	B2505418	Ung Nguyễn Ngọc Phụng	DI25D1A1	26.32	5.000.000	
8	B2505422	Nguyễn Phúc Như Tâm	DI25D1A1	26.11	5.000.000	
9	B2505437	Lê Thị Kim Tuyền	DI25D1A1	26.29	5.000.000	
10	B2505465	Lê Võ Anh Kiệt	DI25D1A2	26.61	5.000.000	
11	B2505466	Trần Thiên Kim	DI25D1A2	25.97	5.000.000	
12	B2505472	Đinh Hoàng Bích Ngọc	DI25D1A2	25.79	5.000.000	
13	B2505481	Ngô Như Quỳnh	DI25D1A2	25.7	5.000.000	
14	B2505506	Hồng Thị Như Ý	DI25D1A2	27.01	5.000.000	
Cộng khối:					70.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 69.000.000 đồng/học kỳ						
7. Khối lớp: DI25D2A						
1	B2505522	Nguyễn Chánh Khiêm	DI25D2A1	26.09	5.000.000	
2	B2505526	Phạm Văn Hà Lan	DI25D2A1	24.65	5.000.000	
3	B2505536	Nguyễn Nguyên Nhật	DI25D2A1	25.36	5.000.000	
4	B2505547	Trần Hữu Thắng	DI25D2A1	27.52	5.000.000	
5	B2505559	Võ Trần Thanh Tùng	DI25D2A1	26.01	5.000.000	
6	B2505561	Trần Phúc Vinh	DI25D2A1	25.45	5.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 31.800.000 đồng/học kỳ						
8. Khối lớp: DI25D6A						
1	B2505834	Võ Nguyên Khang	DI25D6A1	29.47	5.000.000	
2	B2505842	Nguyễn Phúc Lộc	DI25D6A1	26.02	5.000.000	
3	B2505853	Trương Thị Kim Ngoan	DI25D6A1	26.1	5.000.000	
4	B2505859	Huỳnh Gia Phú	DI25D6A1	27.71	5.000.000	
5	B2505861	Võ Hoàn Phúc	DI25D6A1	26.5	5.000.000	
6	B2505864	Lê Hồ Thanh Tam	DI25D6A1	27.53	5.000.000	
7	B2505869	Phan Lý Thanh Tiến	DI25D6A1	26.84	5.000.000	
Cộng khối:					35.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 36.600.000 đồng/học kỳ						
9. Khối lớp: DI25T9A						
1	B2508352	Nguyễn Hoàng Đại Gia	DI25T9A1	22.82	5.000.000	
2	B2508370	Nguyễn Tấn Phúc	DI25T9A1	22.6	5.000.000	
3	B2508371	Nguyễn Ngọc Quý	DI25T9A1	22.82	5.000.000	
4	B2508379	Nguyễn Tân Tiến	DI25T9A1	24.36	5.000.000	
5	B2508380	Nguyễn Minh Trang	DI25T9A1	24.36	5.000.000	
6	B2508384	Lê Ngọc Thảo Vy	DI25T9A1	23.16	5.000.000	
7	B2508386	Hà Ngọc Mai Anh	DI25T9A2	23.35	5.000.000	
8	B2508388	Ngô Thị Lan Anh	DI25T9A2	23.05	5.000.000	
9	B2508401	Nguyễn Huỳnh Hoàn Kim	DI25T9A2	25.36	5.000.000	
10	B2508425	Phạm Thanh Tùng	DI25T9A2	23.25	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 45.600.000 đồng/học kỳ						
10. Khối lớp: DI25V7A						
1	B2509669	Thạch Trương Đăng Khoa	DI25V7A1	27.18	5.000.000	
2	B2509670	Lê Đăng Khôi	DI25V7A1	28	5.000.000	
3	B2509677	Nguyễn Hoàng Minh	DI25V7A1	27.5	5.000.000	
4	B2509682	Lê Thành Nhân	DI25V7A1	27.25	5.000.000	
5	B2509717	Trần Đăng Công Danh	DI25V7A2	27.9	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
6	B2509719	Lê Vũ Duy	DI25V7A2	27.01	5.000.000	
7	B2509726	Nguyễn Thị Bích Hợp	DI25V7A2	27.27	5.000.000	
8	B2509729	Võ Quốc Huy	DI25V7A2	27.75	5.000.000	
9	B2509734	Võ Trương Trung Kiên	DI25V7A2	28.28	5.000.000	
10	B2509737	Tạ Vĩnh Lân	DI25V7A2	27.88	5.000.000	
11	B2509740	Trần Võ Luyện	DI25V7A2	27.29	5.000.000	
12	B2509750	Phạm Huỳnh Như	DI25V7A2	28.76	5.000.000	
13	B2509751	Chung Huỳnh Khánh Nhựt	DI25V7A2	27.21	5.000.000	
14	B2509757	Bùi Anh Quốc	DI25V7A2	28.05	5.000.000	
Cộng khối:					70.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 71.400.000 đồng/học kỳ						
11. Khối lớp: DI25Z6A						
1	B2511653	Phan Nhựt Duy	DI25Z6A1	27.12	5.000.000	
2	B2511680	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	DI25Z6A1	26.93	5.000.000	
3	B2511693	Nguyễn Khánh Duy	DI25Z6A2	27.26	5.000.000	
4	B2511696	Nguyễn Thái Dương	DI25Z6A2	26.86	5.000.000	
5	B2511697	Đỗ Trần Minh Đạt	DI25Z6A2	26.83	5.000.000	
6	B2511705	Nguyễn Hoàng Khang	DI25Z6A2	27.51	5.000.000	
7	B2511712	Hoàng Đình Nguyên	DI25Z6A2	27.82	5.000.000	
8	B2511716	Trương Quang Phú	DI25Z6A2	26.67	5.000.000	
9	B2511730	Trần Thúy Vy	DI25Z6A2	27.53	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 47.400.000 đồng/học kỳ						
12. Khối lớp: FL25V1A						
1	B2508948	Huê Hoàng Trị An	FL25V1A1	26.33	5.000.000	
2	B2508949	Lê Thị Lan Anh	FL25V1A1	26.37	5.000.000	
3	B2508967	Phan Tú Lệ	FL25V1A1	27.9	5.000.000	
4	B2508981	Lương Thị Tuyết Nhung	FL25V1A1	25.85	5.000.000	
5	B2508996	Nguyễn Bảo Trâm	FL25V1A1	25.97	5.000.000	
6	B2508998	Hồ Phúc Thiên Trình	FL25V1A1	26.67	5.000.000	
7	B2509003	Trương Phúc Vinh	FL25V1A1	26.6	5.000.000	
8	B2509006	Lý Chí Vỹ	FL25V1A1	26.44	5.000.000	
9	B2509019	Đàm Ngọc Châu Đoan	FL25V1A2	26.95	5.000.000	
10	B2509039	Huỳnh Gia Nguyễn	FL25V1A2	25.89	5.000.000	
11	B2509061	Bùi Lê Ngọc Tú	FL25V1A2	26.47	5.000.000	
12	B2509078	Vạn Tấn Đạt	FL25V1A3	26.21	5.000.000	
13	B2509080	Tăng Gia Hân	FL25V1A3	26.2	5.000.000	
14	B2509085	Nguyễn Dương Anh Khoa	FL25V1A3	25.85	5.000.000	
15	B2509087	Lưu Phúc Lâm	FL25V1A3	25.97	5.000.000	
16	B2509094	Đặng Thị Kim Ngân	FL25V1A3	26.06	5.000.000	
17	B2509119	Nguyễn Thành Trung	FL25V1A3	26	5.000.000	
18	B2509124	Ngô Thanh Vy	FL25V1A3	26.07	5.000.000	
19	B2509129	Lâm Hà Nhật Anh	FL25V1A4	26.38	5.000.000	
20	B2509162	Dương Phương Như	FL25V1A4	25.86	5.000.000	
21	B2509165	Đặng Như Phụng	FL25V1A4	26	5.000.000	
22	B2509176	Hoàng Minh Trang	FL25V1A4	26.05	5.000.000	
23	B2509181	Nguyễn Thị Hồng Tươi	FL25V1A4	26.31	5.000.000	
24	B2509188	Phạm Như Ý	FL25V1A4	25.98	5.000.000	
Cộng khối:					120.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 123.000.000 đồng/học kỳ						
13. Khối lớp: FL25X1A						
1	B2510813	Phạm Quang Minh	FL25X1A1	28.03	5.000.000	
2	B2510816	Nguyễn Thị Minh Ngọc	FL25X1A1	28.01	5.000.000	
3	B2510817	Trương Nguyễn Như Ngọc	FL25X1A1	28.16	5.000.000	
4	B2510818	Nguyễn Dương Thảo Nguyên	FL25X1A1	28.03	5.000.000	
5	B2510833	Tạ Ngọc Trâm	FL25X1A1	28.38	5.000.000	
6	B2510842	Dương Ngọc Huỳnh Anh	FL25X1A2	28.4	5.000.000	
7	B2510845	Kha Minh Châu	FL25X1A2	28.26	5.000.000	
8	B2510848	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	FL25X1A2	28.03	5.000.000	
9	B2510863	Phạm Thị Ngọc My	FL25X1A2	28.29	5.000.000	
10	B2510864	Phạm Thị Ngọc Ngân	FL25X1A2	28.07	5.000.000	
11	B2510867	Tường Thị Yến Ngọc	FL25X1A2	28.38	5.000.000	
12	B2510872	Nguyễn Thị Kiều Phương	FL25X1A2	28.35	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 57.600.000 đồng/học kỳ						
14. Khối lớp: FL25X2A						
1	B2510901	Phạm Nguyễn Phương Linh	FL25X2A1	24.58	5.000.000	
2	B2510920	Võ Thị Minh Thư	FL25X2A1	24.78	5.000.000	
3	B2510921	Châu Ngọc Thủy Thương	FL25X2A1	25.76	5.000.000	
4	B2510927	Đào Nguyễn Kim Xuân	FL25X2A1	25.75	5.000.000	
Cộng khối:					20.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 19.800.000 đồng/học kỳ						
15. Khối lớp: FL25Z8A						
1	B2509047	Phan Trịnh Quỳnh Phương	FL25Z8A1	26.84	5.000.000	
2	B2509090	Nguyễn Tô Như Mai	FL25Z8A1	26.76	5.000.000	
3	B2509134	Lý Minh Chánh	FL25Z8A1	27.12	5.000.000	
Cộng khối:					15.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 16.800.000 đồng/học kỳ						
16. Khối lớp: FL25Z9A						
1	B2511731	Phạm Thúy An	FL25Z9A1	25.12	5.000.000	
2	B2511747	Lê Tấn Khiêm	FL25Z9A1	24.45	5.000.000	
3	B2511766	Phan Thị Ngọc Thảo	FL25Z9A1	25.29	5.000.000	
4	B2511769	Nguyễn Thị Anh Thư	FL25Z9A1	23.37	5.000.000	
5	B2511778	Lâm Nguyễn Phương Vy	FL25Z9A1	23.96	5.000.000	
6	B2511781	Hà Quỳnh Anh	FL25Z9A2	23.47	5.000.000	
7	B2511793	Nguyễn Đức Hoan	FL25Z9A2	23.19	5.000.000	
8	B2511811	Trần Minh Phú	FL25Z9A2	23.32	5.000.000	
9	B2511824	Đỗ Hà Khánh Trúc	FL25Z9A2	24.44	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 46.200.000 đồng/học kỳ						
17. Khối lớp: HG2522A						
1	B2501707	Huỳnh Gia Hân	HG2522A1	20.85	5.000.000	
2	B2501716	Lâm Tâm Kha	HG2522A1	20.61	5.000.000	
3	B2501726	Khru Nguyễn Kim Ngân	HG2522A1	20.71	5.000.000	
4	B2501731	Nguyễn Thị Như Ngọc	HG2522A1	21.26	5.000.000	
5	B2501732	Thái Thị Bảo Ngọc	HG2522A1	20.55	5.000.000	
6	B2501734	Đặng Thảo Nhiên	HG2522A1	20.6	5.000.000	
7	B2501743	Nguyễn Chấn Quốc	HG2522A1	20.53	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
Cộng khối:					35.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 35.400.000 đồng/học kỳ						
18. Khối lớp: HG2523A						
1	B2502280	Nguyễn Duy Anh	HG2523A1	18	5.000.000	
2	B2502283	Đổng Hữu Danh	HG2523A1	18.75	5.000.000	
3	B2502284	Lê Khánh Du	HG2523A1	21.25	5.000.000	
4	B2502287	Hồ Tuyết Giang	HG2523A1	18.35	5.000.000	
5	B2502302	Nguyễn Tấn Lộc	HG2523A1	17.85	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 22.800.000 đồng/học kỳ						
19. Khối lớp: HG2563A						
1	B2503128	Phan Kim Anh	HG2563A1	25.67	5.000.000	
2	B2503129	Nguyễn Cao Duy Bảo	HG2563A1	25.75	5.000.000	
3	B2503147	Lê Quang Lộc	HG2563A1	25.69	5.000.000	
4	B2503149	Lê Thị Kiều My	HG2563A1	25.97	5.000.000	
5	B2503160	Trần Minh Sang	HG2563A1	26.32	5.000.000	
6	B2503166	Nguyễn Thị Kiều Tiên	HG2563A1	26.5	5.000.000	
7	B2503175	Lê Tú Anh	HG2563A2	25.73	5.000.000	
8	B2503196	Phạm Ngọc Nhã Minh	HG2563A2	25.73	5.000.000	
9	B2503216	Nguyễn Thị Quyền Trân	HG2563A2	25.92	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 43.200.000 đồng/học kỳ						
20. Khối lớp: HG25N2A						
1	B2506663	Quang Tuyết Anh	HG25N2A1	26.25	5.000.000	
2	B2506665	Trần Phát Cường	HG25N2A1	26.25	5.000.000	
3	B2506671	Tô Tiến Đạt	HG25N2A1	26.25	5.000.000	
4	B2506677	Nguyễn Văn Hoài	HG25N2A1	26.25	5.000.000	
5	B2506711	Hồ Hoàng Thái	HG25N2A1	26.62	5.000.000	
6	B2506713	Nguyễn Tấn Thảo	HG25N2A1	26.25	5.000.000	
7	B2506720	Nguyễn Thị Thủy Tiên	HG25N2A1	26.46	5.000.000	
8	B2506725	Trần Ngọc Bảo Trân	HG25N2A1	26.31	5.000.000	
Cộng khối:					40.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 33.000.000 đồng/học kỳ						
21. Khối lớp: HG25U7A						
1	B2508814	Thái Ngọc Ái	HG25U7A1	21.65	5.000.000	
2	B2508817	Trần Tiến Đạt	HG25U7A1	18.1	5.000.000	
3	B2508835	Huỳnh Như	HG25U7A1	17.78	5.000.000	
4	B2508844	Nguyễn Hoàng Vỹ	HG25U7A1	18	5.000.000	
5	B2508861	Lê Quốc Kỳ	HG25U7A1	20.5	5.000.000	
6	B2508874	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	HG25U7A1	18.9	5.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 30.000.000 đồng/học kỳ						
22. Khối lớp: HG25V1A						
1	B2509191	Lê Nguyễn Trâm Anh	HG25V1A1	23.8	5.000.000	
2	B2509194	Võ Ngọc Anh	HG25V1A1	23.84	5.000.000	
3	B2509219	Lê Kiều Diễm My	HG25V1A1	23.77	5.000.000	
4	B2509232	Mai Tấn Phát	HG25V1A1	24.07	5.000.000	
5	B2509241	Phạm Lê Bảo Thơ	HG25V1A1	24.14	5.000.000	
6	B2509242	Nguyễn Phương Thùy	HG25V1A1	23.77	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
7	B2509253	Nguyễn Lê Khánh Vy	HG25V1A1	23.99	5.000.000	
Cộng khối:					35.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 33.000.000 đồng/học kỳ						
23. Khối lớp: HG25V7A						
1	B2509792	Trần Thị Mỹ Huyền	HG25V7A1	23.09	5.000.000	
2	B2509793	Lý Phan Gia Hưng	HG25V7A1	23.77	5.000.000	
3	B2509795	Mai Cúc Hương	HG25V7A1	23.51	5.000.000	
4	B2509814	Trần Tiến	HG25V7A1	23.5	5.000.000	
Cộng khối:					20.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 21.000.000 đồng/học kỳ						
24. Khối lớp: KH2569A						
1	B2503785	Trần Đăng Khoa	KH2569A1	27.49	5.000.000	
2	B2503787	Nguyễn Hoàng Long	KH2569A1	26.51	5.000.000	
3	B2503793	Lê Bách Ngọc	KH2569A1	26.97	5.000.000	
4	B2503800	Nguyễn Hoàng Bích Như	KH2569A1	25.4	5.000.000	
5	B2503806	Võ Văn Quý	KH2569A1	28.94	5.000.000	
6	B2503811	Huỳnh Minh Thắng	KH2569A1	25.55	5.000.000	
7	B2503812	Nguyễn Minh Thịnh	KH2569A1	28.32	5.000.000	
8	B2503843	Trần Ngọc Ngân	KH2569A2	27.16	5.000.000	
9	B2503851	Nguyễn Thị Huỳnh Như	KH2569A2	26.14	5.000.000	
10	B2503852	Bùi Đặng Kim Oanh	KH2569A2	26.15	5.000.000	
11	B2503854	Trịnh Hoàng Phúc	KH2569A2	25.57	5.000.000	
12	B2503859	Lưu Minh Tài	KH2569A2	25.89	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 58.200.000 đồng/học kỳ						
25. Khối lớp: KH2589A						
1	B2504509	Giang Thành Đạt	KH2589A1	25.77	5.000.000	
2	B2504513	Nguyễn Diệp Gia Hào	KH2589A1	25.5	5.000.000	
3	B2504522	Phạm Hồng Khánh Lâm	KH2589A1	26.95	5.000.000	
4	B2504523	Phạm Minh Mẫn	KH2589A1	26.25	5.000.000	
5	B2504527	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	KH2589A1	25.44	5.000.000	
6	B2504545	Nguyễn Thanh Tú	KH2589A1	26.93	5.000.000	
7	B2504553	Diệp Thiện Chí	KH2589A2	25	5.000.000	
8	B2504562	Thái Đoàn Minh Hiếu	KH2589A2	25.15	5.000.000	
9	B2504570	Phạm Hoàng Minh	KH2589A2	26.34	5.000.000	
10	B2504572	Nguyễn Phan Thanh Nhân	KH2589A2	25.21	5.000.000	
11	B2504583	Nguyễn Minh Thiện	KH2589A2	25.84	5.000.000	
Cộng khối:					55.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 52.800.000 đồng/học kỳ						
26. Khối lớp: KH2594A						
1	B2504690	Trần Như Băng	KH2594A1	21.6	5.000.000	
2	B2504716	Nguyễn Đoàn Xuân Quỳnh	KH2594A1	22.79	5.000.000	
3	B2504742	Trần Thành Đạt	KH2594A2	22.1	5.000.000	
4	B2504743	Tô Trí Đức	KH2594A2	22.11	5.000.000	
5	B2504752	Nguyễn Ngô Tấn Lộc	KH2594A2	21.39	5.000.000	
6	B2504753	Phạm Thị Thanh Ngân	KH2594A2	24.81	5.000.000	
7	B2504768	Lê Quốc Thịnh	KH2594A2	21.93	5.000.000	
8	B2504774	Nguyễn Nhật Trường	KH2594A2	21.69	5.000.000	
9	B2504779	Trần Quốc Vinh	KH2594A2	21.5	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 44.400.000 đồng/học kỳ						
27. Khối lớp: KH25D3A						
1	B2505574	Nguyễn Trọng Đạt	KH25D3A1	22	5.000.000	
2	B2505578	Nguyễn Ngọc Hân	KH25D3A1	25.25	5.000.000	
3	B2505586	Du Kim Ngân	KH25D3A1	22.58	5.000.000	
4	B2505595	Trần Phương Quyên	KH25D3A1	21.49	5.000.000	
5	B2505598	Nguyễn Thị Phương Thảo	KH25D3A1	28.5	5.000.000	
6	B2505603	Huỳnh Văn Tiến	KH25D3A1	22.25	5.000.000	
7	B2505605	Đoàn Thị Thùy Trang	KH25D3A1	22.72	5.000.000	
8	B2505610	Nguyễn Thanh Trúc	KH25D3A1	23.61	5.000.000	
9	B2505619	Vương Bội Bội	KH25D3A2	21.46	5.000.000	
10	B2505644	Khương Hồng Phúc	KH25D3A2	25.94	5.000.000	
11	B2505654	Nguyễn Hoàng Tiến	KH25D3A2	21.75	5.000.000	
Cộng khối:					55.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 53.400.000 đồng/học kỳ						
28. Khối lớp: KH25T3A						
1	B2507465	Phạm Thị Kiều Diễm	KH25T3A1	26.1	5.000.000	
2	B2507473	Mai Khánh Hưng	KH25T3A1	26.1	5.000.000	
3	B2507482	Nguyễn Ngọc Phương Mai	KH25T3A1	27.15	5.000.000	
4	B2507496	Trương Ngọc Diễm Quỳnh	KH25T3A1	27.09	5.000.000	
5	B2507498	Nguyễn Phương Thảo	KH25T3A1	26.37	5.000.000	
6	B2507499	Lê Chí Thiện	KH25T3A1	26.32	5.000.000	
7	B2507503	Mã Thị Thanh Thư	KH25T3A1	25.74	5.000.000	
8	B2507520	Nguyễn Ngọc Anh	KH25T3A2	25.74	5.000.000	
9	B2507533	Đặng Nguyễn Duy Khang	KH25T3A2	26.53	5.000.000	
10	B2507544	Nguyễn Kiều Ngân	KH25T3A2	25.75	5.000.000	
11	B2507547	Lê Trọng Nhân	KH25T3A2	26	5.000.000	
12	B2507548	Phan Lê Nguyệt Nhi	KH25T3A2	26.18	5.000.000	
13	B2507576	Lê Ngọc Như Ý	KH25T3A2	27.85	5.000.000	
Cộng khối:					65.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 61.800.000 đồng/học kỳ						
29. Khối lớp: KH25U1A						
1	B2508482	Huỳnh Minh Khánh	KH25U1A1	24.06	5.000.000	
2	B2508483	Huỳnh Anh Khoa	KH25U1A1	24.11	5.000.000	
3	B2508488	Nguyễn Thị Ngọc Mai	KH25U1A1	23.74	5.000.000	
4	B2508497	Lê Ngọc Phát	KH25U1A1	23.75	5.000.000	
5	B2508502	Nguyễn Thảo Thiên	KH25U1A1	24.35	5.000.000	
6	B2508510	Trần Xuân Trúc	KH25U1A1	24.83	5.000.000	
7	B2508520	Phạm Tấn Dũng	KH25U1A2	23.85	5.000.000	
8	B2508539	Phạm Như Ngọc	KH25U1A2	25.83	5.000.000	
9	B2508546	Trần Hoàng Thành	KH25U1A2	23.71	5.000.000	
10	B2508556	Đieu Đức Tuấn	KH25U1A2	24.75	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 49.800.000 đồng/học kỳ						
30. Khối lớp: KT2520A						
1	B2501230	Triệu Thị Thanh Ngân	KT2520A1	26.17	5.000.000	
2	B2501243	Nguyễn Thị Ngọc Sương	KT2520A1	25.62	5.000.000	
3	B2501247	Chim Hoàng Thống	KT2520A1	27.63	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
4	B2501255	Nguyễn Bảo Trân	KT2520A1	25.71	5.000.000	
5	B2501274	Phạm Gia Hân	KT2520A2	27.59	5.000.000	
6	B2501279	Trần Phạm Mai Hương	KT2520A2	27.58	5.000.000	
7	B2501289	Nguyễn Thanh Ngân	KT2520A2	25.5	5.000.000	
8	B2501297	Nguyễn Ngọc Như	KT2520A2	26.43	5.000.000	
9	B2501299	Phan Như Phúc	KT2520A2	25.56	5.000.000	
10	B2501303	Trần Lưu Thảo Quỳnh	KT2520A2	27.01	5.000.000	
11	B2501307	Trần Phước Thiện	KT2520A2	27.6	5.000.000	
12	B2501309	Nguyễn Thị Kiều Thu	KT2520A2	25.79	5.000.000	
13	B2501316	Trần Ngọc Huỳnh Trân	KT2520A2	26.16	5.000.000	
Cộng khối:					65.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 66.600.000 đồng/học kỳ						
31. Khối lớp: KT2521A						
1	B2501377	Nguyễn Thị Kiều Duy	KT2521A1	25.53	5.000.000	
2	B2501384	Huỳnh Hồ Huy Hoàng	KT2521A1	27.27	5.000.000	
3	B2501395	Châu Ngọc Ngân	KT2521A1	27.74	5.000.000	
4	B2501397	Đỗ Thị Hồng Ngọc	KT2521A1	25.92	5.000.000	
5	B2501425	Trần Nhã Trân	KT2521A1	25.5	5.000.000	
6	B2501442	Nguyễn Phương Hằng	KT2521A2	25.9	5.000.000	
7	B2501446	Huỳnh Duy Khang	KT2521A2	25.73	5.000.000	
8	B2501450	Nguyễn Bá Lộc	KT2521A2	25.3	5.000.000	
9	B2501457	Trần Nguyễn Khánh Ngọc	KT2521A2	25.94	5.000.000	
10	B2501467	Nguyễn Phi Phụng	KT2521A2	26.31	5.000.000	
11	B2501474	Phùng Nguyễn Thanh Thảo	KT2521A2	26.79	5.000.000	
12	B2501478	Nguyễn Thị Anh Thơ	KT2521A2	25.09	5.000.000	
13	B2501486	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	KT2521A2	26.68	5.000.000	
Cộng khối:					65.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 64.200.000 đồng/học kỳ						
32. Khối lớp: KT2522A						
1	B2501552	Trần Văn Hữu	KT2522A1	23.75	5.000.000	
2	B2501556	Trần Khánh Linh	KT2522A1	24.62	5.000.000	
3	B2501557	Nguyễn Thành Long	KT2522A1	23.64	5.000.000	
4	B2501588	Lê Nhật Vy	KT2522A1	26.31	5.000.000	
5	B2501591	Trần Thị Vân Anh	KT2522A2	23.87	5.000.000	
6	B2501600	Vũ Đình Đình	KT2522A2	23.56	5.000.000	
7	B2501616	Trần Tú Nghi	KT2522A2	24.9	5.000.000	
8	B2501618	Nguyễn Đoàn Phương Nguyên	KT2522A2	24.95	5.000.000	
9	B2501619	Hồ Yến Nhi	KT2522A2	24.86	5.000.000	
10	B2501621	Đặng Tâm Như	KT2522A2	24.72	5.000.000	
11	B2501622	Nguyễn Võ Tùng Như	KT2522A2	25.94	5.000.000	
12	B2501630	Nguyễn Trung Thiện	KT2522A2	24	5.000.000	
13	B2501641	Hồ Khánh Vy	KT2522A2	24.55	5.000.000	
14	B2501654	Võ Nguyễn Hoàng Đô	KT2522A3	24.51	5.000.000	
15	B2501661	Nguyễn Quốc Khải	KT2522A3	23.57	5.000.000	
16	B2501679	Võ Thị Kim Quyên	KT2522A3	24.56	5.000.000	
17	B2501684	Trần Trường Thịnh	KT2522A3	27.16	5.000.000	
18	B2501692	Trần Ánh Tuyền	KT2522A3	24.03	5.000.000	
Cộng khối:					90.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 88.200.000 đồng/học kỳ						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
33. Khối lớp: KT2523A						
1	B2501872	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	KT2523A1	20.84	5.000.000	
2	B2501878	Đàm Khánh Băng	KT2523A1	20.77	5.000.000	
3	B2501892	Đỗ Thị Thùy Dương	KT2523A1	23.24	5.000.000	
4	B2501898	Hồ Thành Điền	KT2523A1	22.25	5.000.000	
5	B2501911	Trần Thị Ngọc Hiền	KT2523A1	20.47	5.000.000	
6	B2501972	Nguyễn Yên Nhi	KT2523A1	22.6	5.000.000	
7	B2502074	Nguyễn Thị Tú Anh	KT2523A2	21.64	5.000.000	
8	B2502095	Nguyễn Thị Thanh Diệp	KT2523A2	20.54	5.000.000	
9	B2502117	Nguyễn Gia Hân	KT2523A2	21.05	5.000.000	
10	B2502123	Nguyễn Nhựt Hoà	KT2523A2	20.85	5.000.000	
11	B2502130	Võ Thị Kim Hương	KT2523A2	20.66	5.000.000	
12	B2502140	Võ Minh Khôi	KT2523A2	20.81	5.000.000	
13	B2502159	Nguyễn Thị Kim Mỹ	KT2523A2	21.6	5.000.000	
14	B2502274	Huỳnh Như Ý	KT2523A2	20.5	5.000.000	
15	B2501879	Khru Khả Bình	KT2523A3	20.84	5.000.000	
16	B2501893	Nguyễn Ánh Dương	KT2523A3	20.75	5.000.000	
17	B2501945	Mai Duy Mạnh	KT2523A3	22.25	5.000.000	
18	B2501962	Ngô Bảo Ngọc	KT2523A3	21.28	5.000.000	
19	B2501974	Châu Huỳnh Như	KT2523A3	20.98	5.000.000	
20	B2501982	Phạm Võ Tấn Phát	KT2523A3	21.61	5.000.000	
21	B2501999	Nguyễn Thiên Tân	KT2523A3	21.71	5.000.000	
22	B2502001	Nguyễn Tân Phước Thành	KT2523A3	21.67	5.000.000	
23	B2502020	Lê Minh Thư	KT2523A3	20.6	5.000.000	
24	B2502024	Nguyễn Trần Anh Thy	KT2523A3	20.36	5.000.000	
25	B2502041	Nguyễn Huỳnh Thanh Trúc	KT2523A3	21	5.000.000	
26	B2502057	Nguyễn Thị Tường Vy	KT2523A3	20.85	5.000.000	
27	B2501877	Võ Phan Duy Bảo	KT2523A4	21.06	5.000.000	
28	B2501899	Trần Ngọc Uyển Đình	KT2523A4	21.47	5.000.000	
29	B2501903	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	KT2523A4	21	5.000.000	
30	B2501948	Trần Thị Hà My	KT2523A4	22.22	5.000.000	
31	B2501960	Đoàn Thị Bảo Ngọc	KT2523A4	22.56	5.000.000	
32	B2502026	Lê Đỗ Mỹ Tiên	KT2523A4	20.35	5.000.000	
33	B2502077	Phạm Nguyễn Quỳnh Anh	KT2523A5	20.6	5.000.000	
34	B2502097	Ngô Phan Ngọc Dung	KT2523A5	20.85	5.000.000	
35	B2502173	Nguyễn Yên Ngọc	KT2523A5	20.45	5.000.000	
36	B2502188	Trần Quỳnh Như	KT2523A5	21	5.000.000	
37	B2502219	Lê Phúc Thiện	KT2523A5	20.92	5.000.000	
38	B2502249	Trần Đăng Tuấn Trí	KT2523A5	21.41	5.000.000	
39	B2502143	Phạm Thị Ngọc Lan	KT2523A6	20.75	5.000.000	
40	B2502168	Bùi Minh Ngọc	KT2523A6	20.76	5.000.000	
41	B2502193	Nguyễn Xuân Phú	KT2523A6	21.57	5.000.000	
42	B2502196	Phạm Thị Diễm Phúc	KT2523A6	20.75	5.000.000	
43	B2502201	Trương Thảo Quyên	KT2523A6	22.21	5.000.000	
44	B2502231	Phạm Thị Anh Thư	KT2523A6	21.11	5.000.000	
45	B2502264	Lê Thúy Vy	KT2523A6	21.5	5.000.000	
Cộng khối:					225.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 225.600.000 đồng/học kỳ						
34. Khối lớp: KT2545A						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1	B2502576	Vô Hoàng Dư	KT2545A1	27.48	5.000.000	
2	B2502584	Phan Như Huỳnh	KT2545A1	28.45	5.000.000	
3	B2502588	Lê Hoàng Kim	KT2545A1	26.72	5.000.000	
4	B2502589	Trương Nguyễn Thị Hồng Lài	KT2545A1	26.93	5.000.000	
5	B2502594	Cao Thị Hoàng Mỹ	KT2545A1	26.63	5.000.000	
6	B2502600	Đào Hoàng Minh Nguyệt	KT2545A1	27.71	5.000.000	
7	B2502610	Trần Huỳnh Thanh Thảo	KT2545A1	25.7	5.000.000	
8	B2502637	Lê Phạm Trung Chí	KT2545A2	26.11	5.000.000	
9	B2502646	Nguyễn Như Huỳnh	KT2545A2	26.34	5.000.000	
10	B2502656	Nguyễn Thị Trà My	KT2545A2	25.76	5.000.000	
11	B2502660	Vô Hồng Ngọc	KT2545A2	26.35	5.000.000	
12	B2502668	Lâm Thuận Phát	KT2545A2	25.71	5.000.000	
13	B2502680	Trịnh Thị Anh Thư	KT2545A2	26.13	5.000.000	
14	B2502684	Phan Quốc Trung	KT2545A2	26.56	5.000.000	
Cộng khối:					70.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 69.000.000 đồng/học kỳ						
35. Khối lớp: KT2590A						
1	B2504621	Tôn Lâm Việt Nhân	KT2590A1	21.3	5.000.000	
2	B2504622	Huỳnh Thị Yến Nhi	KT2590A1	21.09	5.000.000	
3	B2504629	Nguyễn Triết Sinh	KT2590A1	20.75	5.000.000	
4	B2504656	Lê Khánh Linh	KT2590A2	20.97	5.000.000	
5	B2504659	Nguyễn Huỳnh Diễm My	KT2590A2	21.15	5.000.000	
6	B2504664	Hồ Thị Bảo Ngọc	KT2590A2	20.52	5.000.000	
7	B2504669	Nguyễn Phạm Trúc Phương	KT2590A2	21.07	5.000.000	
8	B2504674	Nguyễn Thị Thanh Tâm	KT2590A2	21.09	5.000.000	
9	B2504684	Trần Ngọc Thảo Vy	KT2590A2	23.56	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 48.600.000 đồng/học kỳ						
36. Khối lớp: KT25K1A						
1	B2506270	Hồ Thị Ngọc Bích	KT25K1A1	25.25	5.000.000	
2	B2506278	Phạm Hoàng Minh Khuê	KT25K1A1	24.92	5.000.000	
3	B2506303	Vô Bảo Trân	KT25K1A1	24.99	5.000.000	
4	B2506308	Vô Thị Thúy Vy	KT25K1A1	26.98	5.000.000	
5	B2506314	Trù Thị Mỹ Duyên	KT25K1A2	27.72	5.000.000	
6	B2506315	Nguyễn Nhất Đăng	KT25K1A2	26.49	5.000.000	
7	B2506326	Nguyễn Phương Nghi	KT25K1A2	25.17	5.000.000	
8	B2506327	Nguyễn Đình Khánh Ngọc	KT25K1A2	26.47	5.000.000	
9	B2506339	Trần Minh Thùy	KT25K1A2	25.91	5.000.000	
10	B2506340	Nguyễn Thị Minh Thư	KT25K1A2	25.09	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 48.600.000 đồng/học kỳ						
37. Khối lớp: KT25V5A						
1	B2509384	Nguyễn Nhân Chánh	KT25V5A1	25.29	5.000.000	
2	B2509387	Trần Lê Anh Đào	KT25V5A1	25.05	5.000.000	
3	B2509401	Lê Quỳnh Nhi	KT25V5A1	25.94	5.000.000	
4	B2509414	Nguyễn Huỳnh Thái Trân	KT25V5A1	26.63	5.000.000	
5	B2509417	Đặng Thị Bích Tuyền	KT25V5A1	25.49	5.000.000	
6	B2509429	Kha Tú Cẩm	KT25V5A2	25.25	5.000.000	
7	B2509439	Nguyễn Đăng Khoa	KT25V5A2	25.08	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
8	B2509442	Nguyễn Ngọc Ngân	KT25V5A2	26.88	5.000.000	
9	B2509457	Lê Hồng Trâm	KT25V5A2	25.24	5.000.000	
10	B2509462	Lê Ngọc Cẩm Tuyên	KT25V5A2	25.95	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 50.400.000 đồng/học kỳ						
38. Khối lớp: KT25W1A						
1	B2510116	Trần Quốc Huy	KT25W1A1	27.32	5.000.000	
2	B2510136	Đinh Thanh Thúy	KT25W1A1	25.3	5.000.000	
3	B2510142	Trương Ngọc Thanh Trúc	KT25W1A1	25.11	5.000.000	
4	B2510148	Phạm Thị Thuý An	KT25W1A2	24.14	5.000.000	
5	B2510161	Huỳnh Trung Kiên	KT25W1A2	26.18	5.000.000	
6	B2510163	Đặng Hiền Long	KT25W1A2	24.51	5.000.000	
7	B2510164	Đỗ Thị Ngọc Mai	KT25W1A2	24.42	5.000.000	
8	B2510187	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	KT25W1A2	24.77	5.000.000	
9	B2510188	Nguyễn Thị Thảo Vy	KT25W1A2	25.75	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 46.800.000 đồng/học kỳ						
39. Khối lớp: KT25W2A						
1	B2510194	Vương Nữ Thái Bình	KT25W2A1	23.71	5.000.000	
2	B2510198	Nguyễn Thị Bạch Dương	KT25W2A1	23.89	5.000.000	
3	B2510202	Nguyễn Phúc Hậu	KT25W2A1	25.2	5.000.000	
4	B2510204	Lai Kiến Huy	KT25W2A1	25.25	5.000.000	
5	B2510205	Trần Mỹ Huyền	KT25W2A1	23.18	5.000.000	
6	B2510211	Nguyễn Thị Xuân Mai	KT25W2A1	23.3	5.000.000	
7	B2510231	Nguyễn Thành Tâm	KT25W2A1	23.18	5.000.000	
8	B2510247	Nguyễn Thị Phương Vy	KT25W2A1	24.64	5.000.000	
9	B2510261	Nguyễn Nhã Hân	KT25W2A2	24.25	5.000.000	
10	B2510286	Giang Đại Phát	KT25W2A2	24.25	5.000.000	
11	B2510287	Huỳnh Tấn Phát	KT25W2A2	25.48	5.000.000	
12	B2510293	Nguyễn Ngọc Thi	KT25W2A2	23.39	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 56.400.000 đồng/học kỳ						
40. Khối lớp: KT25W3A						
1	B2510361	Trương Khánh Bằng	KT25W3A1	24.31	5.000.000	
2	B2510378	Phạm Hoàng Lợi	KT25W3A1	25	5.000.000	
3	B2510379	Thân Thị Diễm My	KT25W3A1	23.66	5.000.000	
4	B2510383	Đào Thị Thanh Ngọc	KT25W3A1	24.9	5.000.000	
5	B2510386	Nguyễn Thị Ngọc Như	KT25W3A1	24.71	5.000.000	
6	B2510415	Nguyễn Thành Đạt	KT25W3A2	26.42	5.000.000	
7	B2510426	Lê Minh Khang	KT25W3A2	26.61	5.000.000	
8	B2510428	Trần Gia Linh	KT25W3A2	23.9	5.000.000	
9	B2510429	Nguyễn Tấn Lộc	KT25W3A2	24.12	5.000.000	
10	B2510432	Phan Hồng Mỹ	KT25W3A2	24.27	5.000.000	
11	B2510454	Đỗ Thị Thanh Trúc	KT25W3A2	23.94	5.000.000	
12	B2510459	Võ Văn Vĩ	KT25W3A2	29.11	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 60.000.000 đồng/học kỳ						
41. Khối lớp: KT25W4A						
1	B2510474	Trương Khả Hân	KT25W4A1	26.26	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
2	B2510503	Đào Lê Trọng Phúc	KT25W4A1	27.78	5.000.000	
3	B2510513	Phạm Anh Thư	KT25W4A1	29.5	5.000.000	
4	B2510525	Nguyễn Thúy Vy	KT25W4A1	26.59	5.000.000	
5	B2510528	Nguyễn Ngọc Như Ý	KT25W4A1	28.01	5.000.000	
6	B2510545	Nguyễn Gia Hưng	KT25W4A1	26.77	5.000.000	
7	B2510473	Huỳnh Ngọc Khánh Hân	KT25W4A2	25.91	5.000.000	
8	B2510526	Nguyễn Hoàng Yến	KT25W4A2	25.98	5.000.000	
9	B2510557	Nguyễn Bảo Ngân	KT25W4A2	27.2	5.000.000	
10	B2510592	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	KT25W4A2	25.94	5.000.000	
11	B2510495	Võ Thị Yến Ngọc	KT25W4A3	25.9	5.000.000	
12	B2510534	Huỳnh Quang Duy	KT25W4A3	25.75	5.000.000	
13	B2510547	Nguyễn Anh Khoa	KT25W4A3	26.05	5.000.000	
14	B2510564	Bùi Phương Nhi	KT25W4A3	26.34	5.000.000	
15	B2510570	Huỳnh Minh Phúc	KT25W4A3	26.25	5.000.000	
Cộng khối:					75.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 72.600.000 đồng/học kỳ						
42. Khối lớp: LK2563A						
1	B2502919	Nguyễn Phước Hậu	LK2563A1	27.78	5.000.000	
2	B2502932	Cù Thị Mỹ Loan	LK2563A1	28.21	5.000.000	
3	B2502939	Trịnh Bảo Ngân	LK2563A1	27.75	5.000.000	
4	B2502944	Đặng Trọng Nhân	LK2563A1	27.71	5.000.000	
5	B2502950	Nguyễn Thị Ngọc Phần	LK2563A1	28.92	5.000.000	
6	B2502969	Nguyễn Minh Trí	LK2563A1	27.5	5.000.000	
7	B2502970	Nguyễn Đức Trung	LK2563A1	27.73	5.000.000	
8	B2502974	Nguyễn Thị Kim Vàng	LK2563A1	27.8	5.000.000	
9	B2511833	Nguyễn Phước Mai Phương	LK2563A1	27.76	5.000.000	
10	B2503013	Nghiêm Thị Kim Ngân	LK2563A2	27.68	5.000.000	
11	B2503015	Bùi Xuân Ngọc	LK2563A2	27.53	5.000.000	
12	B2503025	Huỳnh Yến Phi	LK2563A2	27.51	5.000.000	
13	B2503031	Nguyễn Thị Phương Thảo	LK2563A2	28	5.000.000	
14	B2503045	Nguyễn Thị Như Trúc	LK2563A2	27.63	5.000.000	
15	B2503047	Bùi Thị Cẩm Tuyết	LK2563A2	27.83	5.000.000	
16	B2503051	Dương Thúy Vy	LK2563A2	27.91	5.000.000	
17	B2503104	Bùi Thị Sin	LK2563A3	27.7	5.000.000	
18	B2503106	Phạm Hương Thảo	LK2563A3	27.5	5.000.000	
19	B2503107	Nguyễn Phúc Thắm	LK2563A3	27.78	5.000.000	
20	B2503113	Trần Đặng Minh Thư	LK2563A3	28.13	5.000.000	
21	B2503114	Mã Trần Tiến	LK2563A3	27.97	5.000.000	
22	B2503117	Nguyễn Huyền Trân	LK2563A3	27.84	5.000.000	
23	B2503125	Nguyễn Lâm Tường Vy	LK2563A3	27.75	5.000.000	
Cộng khối:					115.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 114.000.000 đồng/học kỳ						
43. Khối lớp: LK25L1A						
1	B2506372	Mai Hà Gia Hân	LK25L1A1	27.91	5.000.000	
2	B2506377	Hà Thúy Hằng	LK25L1A1	28.04	5.000.000	
3	B2506380	Nguyễn Gia Huy	LK25L1A1	27.25	5.000.000	
4	B2506384	Lê Văn Khải	LK25L1A1	27.23	5.000.000	
5	B2506385	Nguyễn Bùi Gia Khiêm	LK25L1A1	28.89	5.000.000	
6	B2506420	Đoàn Thị Phương Thảo	LK25L1A1	27.65	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
7	B2506427	Hồ Diễm Thu	LK25L1A1	27.05	5.000.000	
8	B2506428	Lê Thị Minh Thu	LK25L1A1	28.96	5.000.000	
9	B2506439	Lê Thị Kiều Vy	LK25L1A1	27.7	5.000.000	
10	B2506442	Lê Thanh Xuân	LK25L1A1	27.75	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 53.400.000 đồng/học kỳ						
44. Khối lớp: LK25S9A						
1	B2507232	Trần Tuấn Đạt	LK25S9A1	28.13	5.000.000	
2	B2507239	Nguyễn Trung Hiếu	LK25S9A1	27.96	5.000.000	
3	B2507246	Võ Ngọc Minh Khang	LK25S9A1	28.31	5.000.000	
4	B2507258	Nguyễn Thị Kim Mỹ	LK25S9A1	27.99	5.000.000	
5	B2507272	Nguyễn Thị Yến Nhi	LK25S9A1	28.58	5.000.000	
6	B2507276	Trần Thanh Phúc	LK25S9A1	27.97	5.000.000	
7	B2507279	Bùi Hoàng Nhật Quỳnh	LK25S9A1	28.67	5.000.000	
8	B2507282	Lương Nguyễn Nguyên Thảo	LK25S9A1	28.71	5.000.000	
9	B2507289	Huỳnh Thy	LK25S9A1	28.19	5.000.000	
10	B2507293	Nguyễn Thị Kiều Trâm	LK25S9A1	28.32	5.000.000	
11	B2507308	Phan Thanh Bình	LK25S9A2	27.95	5.000.000	
12	B2507322	Nguyễn Trọng Hoàng	LK25S9A2	27.95	5.000.000	
13	B2507334	Nguyễn Phạm Phương Linh	LK25S9A2	28.29	5.000.000	
14	B2507347	Trần Thị Trúc Ngân	LK25S9A2	29.14	5.000.000	
15	B2507349	Phạm Minh Ngọc	LK25S9A2	28.22	5.000.000	
16	B2507362	Hồ Lê Mộng Quỳnh	LK25S9A2	28.03	5.000.000	
17	B2507365	Lê Thị Hồng Thắm	LK25S9A2	28.27	5.000.000	
18	B2507369	Dương Thanh Thu	LK25S9A2	28.71	5.000.000	
19	B2507372	Nguyễn Lê Việt Thy	LK25S9A2	28.03	5.000.000	
Cộng khối:					95.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 90.000.000 đồng/học kỳ						
45. Khối lớp: ML25U3A						
1	B2508569	Nguyễn Ngọc Hiếu	ML25U3A1	26.59	5.000.000	
2	B2508573	Võ Nguyễn Đăng Khoa	ML25U3A1	26.2	5.000.000	
3	B2508574	Nguyễn Quốc Kiệt	ML25U3A1	26.07	5.000.000	
4	B2508590	Nguyễn Phạm Xuân Quang	ML25U3A1	27.2	5.000.000	
5	B2508592	Nguyễn Văn Sáng	ML25U3A1	27.15	5.000.000	
6	B2508596	Võ Hoàng Minh Thor	ML25U3A1	26.59	5.000.000	
7	B2508597	Lâm Nhật Minh Thu	ML25U3A1	26.08	5.000.000	
8	B2508620	Nguyễn Lê Hồng Hà	ML25U3A2	26.35	5.000.000	
9	B2508637	Phan Thị Thảo Nhi	ML25U3A2	26.17	5.000.000	
10	B2508650	Nguyễn Anh Thu	ML25U3A2	26.75	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 50.400.000 đồng/học kỳ						
46. Khối lớp: ML25V9A						
1	B2510001	Chung Diệp Tuyết Băng	ML25V9A1	27.92	5.000.000	
2	B2510002	Nguyễn Vũ Duy	ML25V9A1	27.5	5.000.000	
3	B2510017	Nguyễn Nhựt Minh	ML25V9A1	27.68	5.000.000	
4	B2510023	Đỗ Trọng Nguyễn	ML25V9A1	27.91	5.000.000	
5	B2510027	Ngô Thái Phát	ML25V9A1	27.63	5.000.000	
6	B2510030	Nguyễn Thị Mỹ Quý	ML25V9A1	27.91	5.000.000	
7	B2510043	Lý Ngọc Trâm	ML25V9A1	27.5	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
8	B2510051	Trương Thị Kim Yến	ML25V9A1	27.5	5.000.000	
9	B2510079	Lý Phúc	ML25V9A2	27.63	5.000.000	
10	B2510089	Nguyễn Tấn Thịnh	ML25V9A2	27.5	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 49.200.000 đồng/học kỳ						
47. Khối lớp: ML25X4A						
1	B2511041	Nguyễn Trần Mỹ Duyên	ML25X4A1	28.17	5.000.000	
2	B2511077	Phạm Thị Huỳnh Như	ML25X4A1	29.09	5.000.000	
3	B2511083	Cao Thành Phát	ML25X4A1	28.18	5.000.000	
4	B2511090	Hồ Trí Thanh	ML25X4A1	28.17	5.000.000	
5	B2511092	Huỳnh Thị Anh Thơ	ML25X4A1	28.63	5.000.000	
6	B2511095	Phạm Hồng Thuý	ML25X4A1	28.46	5.000.000	
7	B2511112	Huỳnh Kim Tuyền	ML25X4A1	28.3	5.000.000	
8	B2511126	Võ Thị Như Ý	ML25X4A1	28.65	5.000.000	
9	B2511033	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	ML25X4A2	28.19	5.000.000	
10	B2511064	Đoàn Thị Trúc Mai	ML25X4A2	28.16	5.000.000	
11	B2511098	Hứa Huỳnh Thư	ML25X4A2	28.17	5.000.000	
Cộng khối:					55.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 56.400.000 đồng/học kỳ						
48. Khối lớp: MT2525A						
1	B2502331	Nguyễn Thị Cẩm Ái	MT2525A1	21.15	5.000.000	
2	B2502338	Lê Duy Đạt	MT2525A1	21.64	5.000.000	
3	B2502341	Trần Hồng Hạnh	MT2525A1	20.65	5.000.000	
4	B2502347	Lê Thị Trúc Huỳnh	MT2525A1	20.75	5.000.000	
5	B2502357	Nguyễn Hiền Mụi	MT2525A1	21.75	5.000.000	
6	B2502404	Bùi Kim Chi	MT2525A2	21.55	5.000.000	
7	B2502405	Đỗ Công Danh	MT2525A2	21.39	5.000.000	
8	B2502415	Võ Thị Ngọc Hân	MT2525A2	20.46	5.000.000	
9	B2502417	Huỳnh Nguyễn Ngọc Huệ	MT2525A2	22.06	5.000.000	
10	B2502421	Võ Nhựt Khanh	MT2525A2	20.51	5.000.000	
11	B2502429	Huỳnh Hữu Nghị	MT2525A2	20.35	5.000.000	
12	B2502432	Võ Khánh Ngọc	MT2525A2	23.59	5.000.000	
13	B2502434	Lê Nhã	MT2525A2	23.5	5.000.000	
14	B2502451	Lương Ngọc Phước Thiện	MT2525A2	21.2	5.000.000	
Cộng khối:					70.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 70.800.000 đồng/học kỳ						
49. Khối lớp: MT2538A						
1	B2502482	Cao Thị Mỹ Huyền	MT2538A1	19.63	5.000.000	
2	B2502492	Dương Thị Kiều My	MT2538A1	19.5	5.000.000	
3	B2502493	Nguyễn Lý Thủy Ngân	MT2538A1	19.69	5.000.000	
4	B2502504	Trần Thái Thiện	MT2538A1	20.25	5.000.000	
5	B2502514	Lê Tường Vinh	MT2538A1	19.5	5.000.000	
6	B2502518	Nguyễn Hoàng Phương Anh	MT2538A2	19.48	5.000.000	
7	B2502537	Lê Nhựt Khắc	MT2538A2	19.6	5.000.000	
8	B2502538	Lê Thị Hoàng Kim	MT2538A2	20	5.000.000	
9	B2502539	La Trọng Phúc Long	MT2538A2	20.96	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 45.000.000 đồng/học kỳ						
50. Khối lớp: MT2557A						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1	B2502842	Lâm Ngọc Khánh	MT2557A1	21.18	5.000.000	
2	B2502851	Đặng Phước Luân	MT2557A1	19.85	5.000.000	
3	B2502875	Phạm Trang Tấn Tài	MT2557A1	21.25	5.000.000	
4	B2502901	Nguyễn Đức Vinh	MT2557A1	20.54	5.000.000	
5	B2502819	Nguyễn Khánh Duy	MT2557A2	19.8	5.000.000	
6	B2502825	Nguyễn Minh Đăng	MT2557A2	21.5	5.000.000	
7	B2502867	Lê Hoàng Phúc	MT2557A2	22.22	5.000.000	
8	B2502876	Trần Lâm Tài	MT2557A2	20.54	5.000.000	
9	B2502885	Phan Minh Thư	MT2557A2	19.28	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 44.400.000 đồng/học kỳ						
51. Khối lớp: MT25D4A						
1	B2505676	Lê Tuấn Kiệt	MT25D4A1	23.72	5.000.000	
Cộng khối:					5.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 7.200.000 đồng/học kỳ						
52. Khối lớp: MT25S8A						
1	B2507176	Nguyễn Khắc Duy	MT25S8A1	20.35	5.000.000	
2	B2507177	Nguyễn Ngọc Mỹ Duyên	MT25S8A1	19.99	5.000.000	
3	B2507188	Nguyễn Trường Lên	MT25S8A1	23.75	5.000.000	
4	B2507194	Lê Hữu Nhân	MT25S8A1	19.75	5.000.000	
5	B2507199	Võ Phương Oanh	MT25S8A1	24.03	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 25.800.000 đồng/học kỳ						
53. Khối lớp: MT25X7A						
1	B2511229	Phạm Tuấn Anh	MT25X7A1	21.89	5.000.000	
2	B2511234	Phan Thị Mỹ Diễm	MT25X7A1	21.69	5.000.000	
3	B2511239	Võ Minh Đức	MT25X7A1	21.71	5.000.000	
4	B2511252	Nguyễn Phước Lộc	MT25X7A1	20.85	5.000.000	
5	B2511254	Nguyễn Tấn Lợi	MT25X7A1	21.75	5.000.000	
6	B2511261	Nguyễn Đức Nhân	MT25X7A1	22.06	5.000.000	
7	B2511273	Nguyễn Quốc Thái	MT25X7A1	22.11	5.000.000	
8	B2511276	Huỳnh Phú Thịnh	MT25X7A1	20.85	5.000.000	
9	B2511281	Nguyễn Đức Toàn	MT25X7A1	21.6	5.000.000	
10	B2511337	Lê Trường Phú	MT25X7A2	23.75	5.000.000	
11	B2511344	Trần Tú Thanh	MT25X7A2	21.64	5.000.000	
12	B2511345	Hồ Chí Thành	MT25X7A2	22	5.000.000	
13	B2511361	Phạm Thế Trung	MT25X7A2	21.85	5.000.000	
14	B2511362	Nguyễn Thị Diễm Tuyết	MT25X7A2	24.34	5.000.000	
Cộng khối:					70.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 72.000.000 đồng/học kỳ						
54. Khối lớp: NN2519A						
1	B2501085	Trần Chí Đạt	NN2519A1	20.35	5.000.000	
2	B2501090	La Thị Ngọc Hân	NN2519A1	21.09	5.000.000	
3	B2501097	Châu Quốc Khánh	NN2519A1	20.29	5.000.000	
4	B2501100	Trần Thị Thúy Kiều	NN2519A1	22.7	5.000.000	
5	B2501107	Phạm Trung Nghĩa	NN2519A1	20.24	5.000.000	
6	B2501115	Đinh Hoàng Phúc	NN2519A1	23.78	5.000.000	
7	B2501117	Tô Nhật Quang	NN2519A1	23.16	5.000.000	
8	B2501149	Lê Vương Bích Đào	NN2519A2	21.35	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
9	B2501161	Trần Chí Khang	NN2519A2	23.16	5.000.000	
10	B2501190	Lê Hữu Thuyết	NN2519A2	20.3	5.000.000	
11	B2501193	Trương Nguyễn Anh Thư	NN2519A2	21.15	5.000.000	
12	B2501196	Trần Lê Huyền Trân	NN2519A2	26.75	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 58.200.000 đồng/học kỳ						
55. Khối lớp: NN2567A						
1	B2503511	Lê Khánh Bằng	NN2567A1	24.72	5.000.000	
2	B2503536	Lý Duy Linh	NN2567A1	25.32	5.000.000	
3	B2503541	Nguyễn Thị Trà My	NN2567A1	23.99	5.000.000	
4	B2503542	Đoàn Thị Mỹ Ngân	NN2567A1	23.12	5.000.000	
5	B2503561	Lê Minh Phúc Thịnh	NN2567A1	25.6	5.000.000	
6	B2503585	Mai Phan Thiết Bằng	NN2567A2	22.96	5.000.000	
7	B2503591	Võ Thảo Duyên	NN2567A2	22.75	5.000.000	
8	B2503596	Võ Quốc Hào	NN2567A2	25.71	5.000.000	
9	B2503598	Trương Thị Ngọc Hân	NN2567A2	23.95	5.000.000	
10	B2503610	Trần Thị Thảo Linh	NN2567A2	24.54	5.000.000	
11	B2503613	Nguyễn Phương Quỳnh Mai	NN2567A2	22.84	5.000.000	
12	B2503623	Võ Ngọc Yến Nhi	NN2567A2	24.55	5.000.000	
13	B2503625	Nguyễn Hoài Phong	NN2567A2	24.29	5.000.000	
14	B2503640	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	NN2567A2	23.54	5.000.000	
15	B2503665	Trần Nguyễn Thuỳ Dương	NN2567A3	23.44	5.000.000	
16	B2503675	Cao Đại Hùng	NN2567A3	23	5.000.000	
17	B2503684	Nguyễn Âu Huỳnh Loan	NN2567A3	23.01	5.000.000	
18	B2503689	Bùi Yến Ngân	NN2567A3	23.8	5.000.000	
19	B2503690	Lê Thị Thanh Ngân	NN2567A3	24.18	5.000.000	
20	B2503695	Lại Ngô Thảo Nhi	NN2567A3	23.31	5.000.000	
21	B2503712	Trần Ngọc Minh Thư	NN2567A3	23.89	5.000.000	
22	B2503726	Đặng Ngọc Ý	NN2567A3	24.32	5.000.000	
Cộng khối:					110.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 110.400.000 đồng/học kỳ						
56. Khối lớp: NN2573A						
1	B2503877	Trần Văn Toàn Anh	NN2573A1	25.56	5.000.000	
2	B2503878	Đinh Gia Bảo	NN2573A1	19.6	5.000.000	
3	B2503883	Nguyễn Thanh Duy	NN2573A1	22.46	5.000.000	
4	B2503907	Lê Việt Luân	NN2573A1	19.79	5.000.000	
5	B2503908	Lâm Trúc Mai	NN2573A1	19.75	5.000.000	
6	B2503921	Hồ Ngô Thiên Phú	NN2573A1	22.12	5.000.000	
7	B2503933	Huỳnh Thiên Thảo	NN2573A1	23.84	5.000.000	
8	B2503938	Nguyễn Anh Thư	NN2573A1	21.39	5.000.000	
9	B2503989	Hồ Lê Xuân Mai	NN2573A2	21.59	5.000.000	
10	B2503992	Lê Đoàn Nhựt Nam	NN2573A2	24	5.000.000	
11	B2503994	Nguyễn Trọng Nghĩa	NN2573A2	21.6	5.000.000	
12	B2504005	Lê Minh Quang	NN2573A2	20.04	5.000.000	
13	B2504006	Trần Minh Quang	NN2573A2	20.01	5.000.000	
14	B2504016	Trương Quốc Thắng	NN2573A2	21.39	5.000.000	
15	B2504023	Trần Trọng Tính	NN2573A2	20.86	5.000.000	
16	B2504025	Huỳnh Ngọc Bảo Trân	NN2573A2	24.08	5.000.000	
17	B2504029	Nguyễn Thị Bích Tuyền	NN2573A2	25.04	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
18	B2504055	Lê Triết Hiền	NN2573A3	23.88	5.000.000	
19	B2504058	Dương Vĩ Khang	NN2573A3	23.25	5.000.000	
20	B2504070	Lâm Thị Thanh Mai	NN2573A3	19.83	5.000.000	
21	B2504085	Huỳnh Thị Trúc Phượng	NN2573A3	20.26	5.000.000	
22	B2504099	Vô Ngọc Ánh Thơ	NN2573A3	20.1	5.000.000	
23	B2504114	Lê Phạm Trường Vũ	NN2573A3	21.57	5.000.000	
Cộng khối:					115.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 114.600.000 đồng/học kỳ						
57. Khối lớp: NN25S1A						
1	B2506789	Lê Hoàng Duy An	NN25S1A1	20.39	5.000.000	
2	B2506813	Dương Thảo My	NN25S1A1	20.23	5.000.000	
3	B2506824	Châu Thị Diễm Phúc	NN25S1A1	20.29	5.000.000	
4	B2506839	Hà Thúy Vy	NN25S1A1	20.75	5.000.000	
5	B2506853	Huỳnh Công Hiếu	NN25S1A2	21.81	5.000.000	
6	B2506858	Nguyễn Đăng Khôi	NN25S1A2	20.38	5.000.000	
7	B2506864	Tạ Quốc Minh	NN25S1A2	21.57	5.000.000	
8	B2506866	Ngô Phạm Như Ngọc	NN25S1A2	22.52	5.000.000	
9	B2506876	Nguyễn Huỳnh Thiên Phúc	NN25S1A2	20.24	5.000.000	
10	B2506890	Bùi Nguyễn Kiều Vy	NN25S1A2	20.25	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 48.000.000 đồng/học kỳ						
58. Khối lớp: NN25S4A						
1	B2507035	Nguyễn Phúc Khải Hoàng	NN25S4A1	21.71	5.000.000	
Cộng khối:					5.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 7.200.000 đồng/học kỳ						
59. Khối lớp: NN25S6A						
1	B2511382	Trần Thị Mỹ Hạnh	NN25S6A1	23.71	5.000.000	
2	B2511424	Đặng Minh Trí	NN25S6A1	20.4	5.000.000	
3	B2511462	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	NN25S6A1	22.14	5.000.000	
4	B2511478	Nguyễn Lê Phước Thọ	NN25S6A1	21.81	5.000.000	
5	B2511481	Nguyễn Phúc Thủy Tiên	NN25S6A1	22.77	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 25.200.000 đồng/học kỳ						
60. Khối lớp: NN25V8A						
1	B2509910	Phan Thị Lan Anh	NN25V8A1	21.04	5.000.000	
2	B2509927	Trần Thị Thanh Hường	NN25V8A1	19.8	5.000.000	
3	B2509930	Nguyễn Nhật Khôi	NN25V8A1	19.85	5.000.000	
4	B2509935	Mạc Tấn Lợi	NN25V8A1	20	5.000.000	
5	B2509941	Dương Trương Thanh Ngân	NN25V8A1	20.67	5.000.000	
6	B2509963	Lê Thị Hồng Phúc	NN25V8A1	19.51	5.000.000	
7	B2509969	Trịnh Như Quỳnh	NN25V8A1	19.94	5.000.000	
8	B2509973	Nguyễn Hạo Thiên	NN25V8A1	19.5	5.000.000	
9	B2509981	Đặng Minh Tiến	NN25V8A1	21.58	5.000.000	
10	B2509983	Nguyễn Diễm Trang	NN25V8A1	19.92	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 49.200.000 đồng/học kỳ						
61. Khối lớp: NN25X8A						
1	B2511381	Quách Phú Hào	NN25X8A1	19.64	5.000.000	
2	B2511415	Ngô Thị Ngọc Thạch	NN25X8A1	20.15	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
3	B2511419	Phạm Thị Trang Thơ	NN25X8A1	20	5.000.000	
4	B2511452	Nguyễn Trần Anh Khoa	NN25X8A1	21.41	5.000.000	
5	B2511458	Trần Thế Minh	NN25X8A1	24.81	5.000.000	
6	B2511487	Lê Ngọc Cát Tường	NN25X8A1	24.79	5.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 31.200.000 đồng/học kỳ						
62. Khối lớp: NN25X9A						
1	B2511497	Huỳnh Thanh Phú	NN25X9A1	21.43	5.000.000	
Cộng khối:					5.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 6.600.000 đồng/học kỳ						
63. Khối lớp: SP2501A						
1	B2500016	Nguyễn Thị Thùy Dương	SP2501A1	29.23	5.000.000	
2	B2500018	Trương Quốc Đạt	SP2501A1	29.06	5.000.000	
3	B2500023	Nguyễn Minh Huy	SP2501A1	29.15	5.000.000	
4	B2500030	Dương Anh Kỳ	SP2501A1	29.09	5.000.000	
5	B2500032	Võ Thị Tuyết Lanh	SP2501A1	28.97	5.000.000	
6	B2500047	Lê Hoàng Khôi Nguyên	SP2501A1	29.07	5.000.000	
7	B2500052	Phan Thị Kim Nhân	SP2501A1	29.26	5.000.000	
8	B2500054	Lâm Hưng Phát	SP2501A1	29.2	5.000.000	
9	B2500055	Mai Tấn Phát	SP2501A1	29.15	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 46.800.000 đồng/học kỳ						
64. Khối lớp: SP2502A						
1	B2500085	Trương Thị Kim Anh	SP2502A1	28.26	5.000.000	
2	B2500087	Nguyễn Ngọc Hoàng Châu	SP2502A1	27.77	5.000.000	
3	B2500094	Dương Ngọc Huỳnh	SP2502A1	29.11	5.000.000	
4	B2500115	Lê Thành Tâm	SP2502A1	27.75	5.000.000	
Cộng khối:					20.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 21.600.000 đồng/học kỳ						
65. Khối lớp: SP2509A						
1	B2500479	Lâm Quốc Duy	SP2509A1	28.26	5.000.000	
2	B2500480	Lê Huỳnh Anh Duy	SP2509A1	28.78	5.000.000	
3	B2500496	Trần Thị Thùy Linh	SP2509A1	28.5	5.000.000	
4	B2500499	Nguyễn Lê Kim Ngân	SP2509A1	28.46	5.000.000	
5	B2500503	Ngô Trần Hải Phụng	SP2509A1	29	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 24.000.000 đồng/học kỳ						
66. Khối lớp: SP2510A						
1	B2500519	Nguyễn Huỳnh Anh	SP2510A1	26.88	5.000.000	
2	B2500532	Nguyễn Phong Khôi Nguyên	SP2510A1	26.7	5.000.000	
3	B2500543	Trần Hoàng Thành	SP2510A1	28.06	5.000.000	
4	B2500544	Nguyễn Thị Kim Thoa	SP2510A1	26.93	5.000.000	
5	B2500545	Nguyễn Nhựt Thoại	SP2510A1	26.6	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 23.400.000 đồng/học kỳ						
67. Khối lớp: SP2516A						
1	B2500906	Huỳnh Văn Ngon	SP2516A1	28.82	5.000.000	
2	B2500908	Mai Thị Kiều Nhi	SP2516A1	29	5.000.000	
3	B2500913	Huỳnh Trần Phúc	SP2516A1	28.79	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
4	B2500929	Dương Gia Vi	SP2516A1	28.8	5.000.000	
Cộng khối:					20.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 24.000.000 đồng/học kỳ						
68. Khối lớp: SP2517A						
1	B2500932	Nguyễn Thị Kiều An	SP2517A1	29.02	5.000.000	
2	B2500946	Nguyễn Quốc Đạt	SP2517A1	28.85	5.000.000	
3	B2501033	Nguyễn Tuấn Trường	SP2517A1	28.86	5.000.000	
4	B2501043	Lê Thảo Vy	SP2517A1	28.88	5.000.000	
5	B2501044	Nguyễn Thụy Anh Bảo Vy	SP2517A1	29.02	5.000.000	
6	B2500940	Trần Ngọc Châu	SP2517A2	29.07	5.000.000	
7	B2500975	Ngô Thị Kim Ngân	SP2517A2	29.38	5.000.000	
8	B2500981	Hồ Thụy Kim Ngọc	SP2517A2	29.05	5.000.000	
9	B2500990	Nguyễn Kim Phụng	SP2517A2	29.21	5.000.000	
10	B2500998	Lâm Trần Phương Thảo	SP2517A2	28.85	5.000.000	
11	B2501012	Lê Thục Thư	SP2517A2	28.98	5.000.000	
12	B2501038	Trần Thị Cẩm Vân	SP2517A2	28.82	5.000.000	
13	B2501040	Trịnh Tường Vi	SP2517A2	29	5.000.000	
14	B2501046	Nguyễn Trần Hạ Vy	SP2517A2	28.85	5.000.000	
Cộng khối:					70.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 72.000.000 đồng/học kỳ						
69. Khối lớp: SP2518A						
1	B2501057	Nguyễn Ngọc Huyền	SP2518A1	28.88	5.000.000	
2	B2501067	Nguyễn Trọng Phúc	SP2518A1	29	5.000.000	
3	B2501075	Nguyễn Thị Cẩm Xuân	SP2518A1	29.06	5.000.000	
Cộng khối:					15.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 13.200.000 đồng/học kỳ						
70. Khối lớp: SP25E1A						
1	B2505882	Phạm Nguyễn Thùy Anh	SP25E1A1	27.25	5.000.000	
2	B2505920	Nguyễn Huỳnh Thị Hà Như	SP25E1A1	27.74	5.000.000	
3	B2505927	Lê Thanh Thảo	SP25E1A1	27.75	5.000.000	
4	B2505935	Nguyễn Thị Anh Thư	SP25E1A1	27.29	5.000.000	
5	B2505948	Lê Thị Kim Vàng	SP25E1A1	27.25	5.000.000	
6	B2505958	Nguyễn Thị Khả Ái	SP25E1A2	27.16	5.000.000	
7	B2505963	Đặng Thị Mỹ Duyên	SP25E1A2	27.43	5.000.000	
8	B2505964	Phan Ngọc Duyên	SP25E1A2	27.51	5.000.000	
9	B2505978	Trương Thị Trúc Ly	SP25E1A2	27.25	5.000.000	
10	B2505979	Lư Tăng Tuyết Minh	SP25E1A2	29.3	5.000.000	
11	B2505991	Lưu Tuyết Nhi	SP25E1A2	27.24	5.000.000	
12	B2505992	Nguyễn Thanh Nhi	SP25E1A2	27.33	5.000.000	
13	B2506004	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	SP25E1A2	27.74	5.000.000	
14	B2506009	Lại Nguyễn Anh Thư	SP25E1A2	28.06	5.000.000	
15	B2506020	Phạm Thị Hồng Trúc	SP25E1A2	27.31	5.000.000	
16	B2505960	Trần Thị Kim Cương	SP25E1A3	27.75	5.000.000	
17	B2511828	Võ Quỳnh Anh	SP25E1A3	28.41	5.000.000	
18	B2511829	Châu Ngọc Khánh Băng	SP25E1A3	27.65	5.000.000	
Cộng khối:					90.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 91.800.000 đồng/học kỳ						
71. Khối lớp: SP25E2A						
1	B2506033	Đỗ Nguyễn Gia Bảo	SP25E2A1	28.75	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
2	B2506036	Nguyễn Kim Cương	SP25E2A1	27.05	5.000.000	
3	B2506060	Nguyễn Minh Luân	SP25E2A1	27.18	5.000.000	
4	B2506072	Nguyễn Ngọc Như	SP25E2A1	27.01	5.000.000	
5	B2506074	Nguyễn Nhật Phát	SP25E2A1	27.25	5.000.000	
6	B2506079	Nguyễn Lê Quang	SP25E2A1	26.98	5.000.000	
7	B2506088	Lý Trường Thành	SP25E2A1	27.2	5.000.000	
8	B2506102	Huỳnh Thanh Tú	SP25E2A1	26.92	5.000.000	
9	B2506104	Lê Phúc Cát Tường	SP25E2A1	26.9	5.000.000	
10	B2506108	Huỳnh Thị Thúy Vy	SP25E2A1	27.86	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 48.000.000 đồng/học kỳ						
72. Khối lớp: SP25E3A						
1	B2506112	Nguyễn Mỹ An	SP25E3A1	28.95	5.000.000	
2	B2506124	Nguyễn Thị Bé Thảo	SP25E3A1	28.94	5.000.000	
3	B2506130	Nguyễn Đoàn Thảo Vy	SP25E3A1	28.94	5.000.000	
Cộng khối:					15.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 12.600.000 đồng/học kỳ						
73. Khối lớp: SP25E4A						
1	B2506144	Hồ Thúy Duy	SP25E4A1	28.01	5.000.000	
2	B2506158	Đặng Mỹ Huyền	SP25E4A1	28.09	5.000.000	
3	B2506160	Trần Gia Khang	SP25E4A1	28.17	5.000.000	
4	B2506161	Nguyễn Ngọc Minh Khuê	SP25E4A1	28.7	5.000.000	
5	B2506177	Châu Thảo Như	SP25E4A1	28.49	5.000.000	
6	B2506184	Tổng Võ Mẫn Quỳnh	SP25E4A1	28.16	5.000.000	
7	B2506187	Nguyễn Đình Tấn	SP25E4A1	27.97	5.000.000	
Cộng khối:					35.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 35.400.000 đồng/học kỳ						
74. Khối lớp: SP25U8A						
1	B2508883	Võ Lâm Chí Bảo	SP25U8A1	25.96	5.000.000	
2	B2508895	Võ Thế Huy	SP25U8A1	27.7	5.000.000	
3	B2508901	Đặng Đăng Khoa	SP25U8A1	25.99	5.000.000	
4	B2508921	Nguyễn Triệu Phú	SP25U8A1	26.2	5.000.000	
5	B2508925	Dương Mạnh Quỳnh	SP25U8A1	26.5	5.000.000	
6	B2508933	Nguyễn Hoàng Anh Thư	SP25U8A1	27.98	5.000.000	
7	B2508935	Nguyễn Trọng Thương	SP25U8A1	25.87	5.000.000	
8	B2511830	Trần Thị Yến Linh	SP25U8A1	26.23	5.000.000	
9	B2511838	Nguyễn Ngọc Thư	SP25U8A1	26	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 43.200.000 đồng/học kỳ						
75. Khối lớp: SP25X3A						
1	B2510928	Nguyễn Thị Ngọc An	SP25X3A1	27.52	5.000.000	
2	B2510958	Hoàng Minh Tâm	SP25X3A1	27.51	5.000.000	
3	B2510963	Bùi Thị Yến Thy	SP25X3A1	27.91	5.000.000	
4	B2510965	Trần Thanh Tiến	SP25X3A1	27.38	5.000.000	
5	B2510968	Phạm Thị Ngọc Trâm	SP25X3A1	28.75	5.000.000	
6	B2510969	Võ Thị Ngọc Trân	SP25X3A1	27.92	5.000.000	
7	B2510977	Nguyễn Lê Như Ý	SP25X3A1	27.3	5.000.000	
8	B2510984	Đinh Văn Hành	SP25X3A2	28.68	5.000.000	
9	B2510994	Nguyễn Thị Thu Ngân	SP25X3A2	27.26	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
10	B2510997	Nguyễn Hạo Nguyên	SP25X3A2	27.44	5.000.000	
11	B2511019	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	SP25X3A2	28.4	5.000.000	
12	B2511020	Nguyễn Huỳnh Thanh Tú	SP25X3A2	27.33	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 61.200.000 đồng/học kỳ						
76. Khối lớp: ST2520A						
1	B2501336	Châu Thị Kim Hoa	ST2520A1	22.02	5.000.000	
2	B2501345	Sơn Thị Trúc Mai	ST2520A1	22.35	5.000.000	
3	B2501356	Nguyễn Thị Hồng Phấn	ST2520A1	24.35	5.000.000	
4	B2501367	Nguyễn Thị Huyền Trân	ST2520A1	21.75	5.000.000	
5	B2501371	Tô Thị Như Ý	ST2520A1	24.55	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 24.000.000 đồng/học kỳ						
77. Khối lớp: ST2563A						
1	B2503233	Lưu Phùng Ngọc Hân	ST2563A1	28.43	5.000.000	
2	B2503241	Trần Võ Đăng Khoa	ST2563A1	26.04	5.000.000	
3	B2503253	Lâm Tâm Như	ST2563A1	26.23	5.000.000	
4	B2503266	Đỗ Thị Ngọc Trinh	ST2563A1	26.91	5.000.000	
Cộng khối:					20.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 21.600.000 đồng/học kỳ						
78. Khối lớp: ST25D5A						
1	B2505769	Trang Thùy An	ST25D5A1	22.75	5.000.000	
2	B2505798	Nguyễn Tiến Nhựt	ST25D5A1	22.75	5.000.000	
3	B2505807	Ngô Kim Thoa	ST25D5A1	22.25	5.000.000	
4	B2505812	Lâm Thị Tổ Trinh	ST25D5A1	22.12	5.000.000	
Cộng khối:					20.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 20.400.000 đồng/học kỳ						
79. Khối lớp: ST25N2A						
1	B2506743	Lê Minh Hậu	ST25N2A1	25.68	5.000.000	
2	B2506761	Phan Thành Nhân	ST25N2A1	25.75	5.000.000	
3	B2506762	Lê Thị Hạnh Nhi	ST25N2A1	25.87	5.000.000	
4	B2506778	Lưu Quốc Thịnh	ST25N2A1	26.95	5.000.000	
Cộng khối:					20.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 20.400.000 đồng/học kỳ						
80. Khối lớp: TD25X6A						
1	B2511141	Võ Khắc Duy	TD25X6A1	24.46	5.000.000	
2	B2511153	Nguyễn Võ Minh Huy	TD25X6A1	24.43	5.000.000	
3	B2511154	Trần Minh Huy	TD25X6A1	25.41	5.000.000	
4	B2511169	Nguyễn Đăng Thành Lợi	TD25X6A1	24.65	5.000.000	
5	B2511170	Ngô Nguyễn Minh Luận	TD25X6A1	25.89	5.000.000	
6	B2511196	Nguyễn Minh Quai	TD25X6A1	26.03	5.000.000	
7	B2511143	Trần Minh Đăng	TD25X6A2	24.55	5.000.000	
8	B2511161	Huỳnh Kim Khoa	TD25X6A2	24.75	5.000.000	
9	B2511168	Nguyễn Thanh Lộc	TD25X6A2	24.78	5.000.000	
10	B2511185	Lâm Nguyễn Thiện Nhân	TD25X6A2	25.95	5.000.000	
11	B2511191	Trần Thanh Phát	TD25X6A2	24.65	5.000.000	
12	B2511217	Thái Phạm Thanh Trúc	TD25X6A2	26.1	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 60.000.000 đồng/học kỳ						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
81. Khối lớp: TN2583A						
1	B2504430	Mai Dương Thị Hồng Gấm	TN2583A1	25.89	5.000.000	
2	B2504473	Nguyễn Quốc Thịnh	TN2583A1	24.04	5.000.000	
3	B2504476	Ngô Nguyễn Minh Thư	TN2583A1	22.86	5.000.000	
4	B2504479	Bùi Ngọc Thủy Tiên	TN2583A1	22.85	5.000.000	
5	B2504441	Lê Đăng Khoa	TN2583A2	25.18	5.000.000	
6	B2504457	Lâm Ý Nguyễn	TN2583A2	23.64	5.000.000	
7	B2504480	Lê Cẩm Tiên	TN2583A2	23.25	5.000.000	
8	B2504487	Lê Vĩnh Triết	TN2583A2	24.5	5.000.000	
9	B2504488	La Ngô Thục Trinh	TN2583A2	24.57	5.000.000	
10	B2504493	Lưu Thị Bích Tuyền	TN2583A2	22.85	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 49.800.000 đồng/học kỳ						
82. Khối lớp: TN2584A						
1	B2502697	Nguyễn Hoàng Anh	TN2584A1	26.36	5.000.000	
2	B2502700	Nguyễn Trọng Chí	TN2584A1	25.88	5.000.000	
3	B2502702	Nguyễn Võ Khắc Dinh	TN2584A1	26.25	5.000.000	
4	B2502715	Lâm Nguyễn Tấn Khang	TN2584A1	25.86	5.000.000	
5	B2502716	Trần Bá Khánh	TN2584A1	25.5	5.000.000	
6	B2502723	Phan Minh Lực	TN2584A1	26.85	5.000.000	
7	B2502731	Phan Tấn Phúc	TN2584A1	28.51	5.000.000	
8	B2502732	Võ Minh Phúc	TN2584A1	28.25	5.000.000	
9	B2502735	Trần Thanh Quý	TN2584A1	26.34	5.000.000	
10	B2502742	Nguyễn Trường Thịnh	TN2584A1	27.82	5.000.000	
11	B2502768	Lý Thành Hào	TN2584A2	26	5.000.000	
12	B2502795	Võ Thiện Tài	TN2584A2	26.07	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 62.400.000 đồng/học kỳ						
83. Khối lớp: TN25B1A						
1	B2505086	Nguyễn Minh Chúc	TN25B1A1	27.78	5.000.000	
2	B2505099	Nguyễn Ngọc Hoài	TN25B1A1	25.73	5.000.000	
3	B2505111	Đặng Quốc Kiệt	TN25B1A1	25.1	5.000.000	
4	B2505120	Phạm Phi Phàm	TN25B1A1	25.56	5.000.000	
5	B2505133	Nguyễn Trung Tính	TN25B1A1	24.72	5.000.000	
6	B2505137	Nguyễn Trương Trực	TN25B1A1	26.11	5.000.000	
7	B2505146	Mạc Tuấn Anh	TN25B1A2	25.25	5.000.000	
8	B2505156	Trần Tiến Đạt	TN25B1A2	27.25	5.000.000	
9	B2505161	Đào Minh Hiền	TN25B1A2	25.46	5.000.000	
10	B2505164	Nguyễn Quang Huy	TN25B1A2	25.71	5.000.000	
11	B2505171	Nguyễn Phạm Đăng Khoa	TN25B1A2	24.61	5.000.000	
12	B2505178	Võ Thiên Lực	TN25B1A2	26.25	5.000.000	
13	B2505182	Nguyễn Minh Nhật	TN25B1A2	24.66	5.000.000	
14	B2505186	Nguyễn Vinh Quang	TN25B1A2	25.71	5.000.000	
Cộng khối:					70.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 69.000.000 đồng/học kỳ						
84. Khối lớp: TN25B2A						
1	B2505216	Lê Vũ Hoàng Hải	TN25B2A1	24.44	5.000.000	
2	B2505224	Phan Hồng Khải	TN25B2A1	24.45	5.000.000	
3	B2505229	Nguyễn Thị Cẩm Lựa	TN25B2A1	24.15	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
4	B2505247	Trần Đức Hồng Phúc	TN25B2A1	26.45	5.000.000	
5	B2505254	Nguyễn Văn Thắng	TN25B2A1	24.5	5.000.000	
6	B2505255	Nguyễn Hoàng Nhật Thắng	TN25B2A1	25.82	5.000.000	
7	B2505257	Phạm Trường Thịnh	TN25B2A1	24.15	5.000.000	
8	B2505272	Mai Phương Vy	TN25B2A1	24.81	5.000.000	
Cộng khối:					40.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 36.000.000 đồng/học kỳ						
85. Khối lớp: TN25B3A						
1	B2505296	Nguyễn Đình Khoa	TN25B3A1	27.13	5.000.000	
2	B2505301	Huỳnh Dương Phú Lộc	TN25B3A1	27.01	5.000.000	
3	B2505310	Nguyễn Lê Gia Phú	TN25B3A1	28.13	5.000.000	
4	B2505311	Đặng Minh Phúc	TN25B3A1	27.66	5.000.000	
5	B2505319	Võ Thuận Thiên	TN25B3A1	28.01	5.000.000	
6	B2505320	Tiêu Thái Thịnh	TN25B3A1	28.71	5.000.000	
7	B2505324	Phan Hữu Trí	TN25B3A1	27.25	5.000.000	
8	B2505331	Trần Gia Bách	TN25B3A2	27.69	5.000.000	
9	B2505362	Nguyễn Minh Nhựt	TN25B3A2	28.92	5.000.000	
10	B2505367	Trần Cao Bá Phúc	TN25B3A2	27.05	5.000.000	
11	B2505371	Diệp Phương Tâm	TN25B3A2	27.41	5.000.000	
12	B2505374	Nguyễn Trí Thịnh	TN25B3A2	28.61	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 61.800.000 đồng/học kỳ						
86. Khối lớp: TN25D5A						
1	B2505684	Phương Huỳnh Ngọc Anh	TN25D5A1	26.93	5.000.000	
2	B2505685	Võ Kiều Anh	TN25D5A1	26.8	5.000.000	
3	B2505689	Chê Ngọc Ánh Dương	TN25D5A1	28.5	5.000.000	
4	B2505708	Sơn Thiên Phú	TN25D5A1	26.84	5.000.000	
5	B2505719	Trần Văn Trọng	TN25D5A1	26.78	5.000.000	
6	B2505722	Nguyễn Thúy Vy	TN25D5A1	28.55	5.000.000	
7	B2505724	Hàng Tiểu Yến	TN25D5A1	27.86	5.000.000	
8	B2505733	Nguyễn Quốc Đạt	TN25D5A2	28	5.000.000	
9	B2505742	Phạm Hồng Minh	TN25D5A2	27.33	5.000.000	
10	B2505758	Dương Nhật Tiến	TN25D5A2	27.13	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 50.400.000 đồng/học kỳ						
87. Khối lớp: TN25S3A						
1	B2506945	Nguyễn Trọng Duy	TN25S3A1	25.54	5.000.000	
2	B2506973	Phạm Minh Khang	TN25S3A1	24.97	5.000.000	
3	B2507023	Lê Văn Trọng	TN25S3A1	25.45	5.000.000	
4	B2506950	Nguyễn Tấn Đạt	TN25S3A2	26.75	5.000.000	
5	B2506951	Phan Phong Đạt	TN25S3A2	25.05	5.000.000	
6	B2507000	Trần Huỳnh Thiên Sơn	TN25S3A2	26.51	5.000.000	
7	B2507002	Lý Khai Tâm	TN25S3A2	24.75	5.000.000	
8	B2507015	Phạm Quốc Thịnh	TN25S3A2	25.41	5.000.000	
9	B2507028	Mã Long Tùng	TN25S3A2	24.98	5.000.000	
10	B2507030	Giã Trần Vy	TN25S3A2	26.5	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 51.000.000 đồng/học kỳ						
88. Khối lớp: TN25S7A						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1	B2507043	Nguyễn Triệu An	TN25S7A1	23.5	5.000.000	
2	B2507057	Liêu Gia Huy	TN25S7A1	24.06	5.000.000	
3	B2507069	Lương Thành Long	TN25S7A1	24.13	5.000.000	
4	B2507074	Trần Xuân Nghi	TN25S7A1	23.67	5.000.000	
5	B2507076	Nguyễn Thị Ngọc Ngoan	TN25S7A1	23.18	5.000.000	
6	B2507077	Đinh Quang Ngọc	TN25S7A1	25.57	5.000.000	
7	B2507080	Đinh Phước Nguyên	TN25S7A1	23.25	5.000.000	
8	B2507083	Trần Tấn Phát	TN25S7A1	23.25	5.000.000	
9	B2507100	Trịnh Thùy Trang	TN25S7A1	23.98	5.000.000	
10	B2507114	Lý Ngọc Duyên	TN25S7A2	25	5.000.000	
11	B2507127	Hứa Minh Khang	TN25S7A2	25.55	5.000.000	
12	B2507138	Nguyễn Ngọc Ngân	TN25S7A2	24.72	5.000.000	
13	B2507143	Lê Nguyễn Khánh Ngọc	TN25S7A2	24.41	5.000.000	
14	B2507148	Trần Ngọc Như	TN25S7A2	23.21	5.000.000	
15	B2507167	Lê Huỳnh Nhật Trí	TN25S7A2	24.5	5.000.000	
Cộng khối:					75.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 77.400.000 đồng/học kỳ						
89. Khối lớp: TN25T1A						
1	B2507390	Lưu Nhật Duy	TN25T1A1	21.04	5.000.000	
2	B2507394	Đặng Quốc Dương	TN25T1A1	21.22	5.000.000	
3	B2507406	Nguyễn Phương Hạo	TN25T1A1	21.6	5.000.000	
4	B2507407	Nguyễn Minh Hậu	TN25T1A1	26.6	5.000.000	
5	B2507411	Lê Nguyễn Gia Huy	TN25T1A1	23.51	5.000.000	
6	B2507419	Trương Nguyên Khang	TN25T1A1	21.53	5.000.000	
7	B2507456	Lê Hữu Tường	TN25T1A1	23	5.000.000	
Cộng khối:					35.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 36.000.000 đồng/học kỳ						
90. Khối lớp: TN25T4A						
1	B2507578	Nguyễn Lê Kim Anh	TN25T4A1	25.86	5.000.000	
2	B2507581	Tạ Âu Đông Dương	TN25T4A1	22.34	5.000.000	
3	B2507585	Đào Thái Huy	TN25T4A1	21.92	5.000.000	
4	B2507601	Ký Thị Kim Ngân	TN25T4A1	22	5.000.000	
5	B2507605	Dương Ngọc Oanh	TN25T4A1	22.75	5.000.000	
6	B2507631	Nguyễn Ngọc Phú Vinh	TN25T4A1	22.5	5.000.000	
7	B2507633	Lê Thị Thủy Vy	TN25T4A1	26.5	5.000.000	
Cộng khối:					35.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 33.000.000 đồng/học kỳ						
91. Khối lớp: TN25T5A						
1	B2507635	Lâm Trường An	TN25T5A1	25	5.000.000	
2	B2507639	Nguyễn Đoàn Gia Bảo	TN25T5A1	25.73	5.000.000	
3	B2507644	Nguyễn Huỳnh Thế Dĩ	TN25T5A1	26.14	5.000.000	
4	B2507649	Nguyễn Hải Đăng	TN25T5A1	24.71	5.000.000	
5	B2507652	Huỳnh Ngọc Hải	TN25T5A1	24.93	5.000.000	
6	B2507655	Võ Trí Hiền	TN25T5A1	25.91	5.000.000	
7	B2507667	Võ Đăng Khôi	TN25T5A1	24.87	5.000.000	
8	B2507673	Phạm Quang Minh	TN25T5A1	26.02	5.000.000	
9	B2507691	Nguyễn Hoàng Thiện	TN25T5A1	24.85	5.000.000	
10	B2507698	Nguyễn Trí Vĩ	TN25T5A1	24.38	5.000.000	
11	B2507706	Lê Chí Công	TN25T5A2	26.7	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
12	B2507712	Phan Thành Đạt	TN25T5A2	25.17	5.000.000	
13	B2507730	Huỳnh Đăng Khôi	TN25T5A2	24.89	5.000.000	
14	B2507764	Nguyễn Thị Như Ý	TN25T5A2	25.15	5.000.000	
Cộng khối:					70.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 70.200.000 đồng/học kỳ						
92. Khối lớp: TN25T6A						
1	B2507840	Nguyễn Đăng Quốc Huy	TN25T6A1	23.17	5.000.000	
2	B2507846	Lê Thanh Khả	TN25T6A1	26.27	5.000.000	
3	B2507861	Huỳnh Ngọc Phú	TN25T6A1	23.69	5.000.000	
4	B2507870	Nguyễn Phúc Thịnh	TN25T6A1	24.23	5.000.000	
5	B2507874	Nguyễn Thái Toàn	TN25T6A1	23.1	5.000.000	
6	B2507883	Đào Trọng Dũng	TN25T6A2	23.53	5.000.000	
7	B2507886	Đồng Tấn Đạt	TN25T6A2	23.61	5.000.000	
8	B2507888	Hồ Hải Đăng	TN25T6A2	24.37	5.000.000	
9	B2507891	Nguyễn Lý Hải	TN25T6A2	23.7	5.000.000	
10	B2507894	Nguyễn Châu Gia Huy	TN25T6A2	23.37	5.000.000	
11	B2507917	Nguyễn Trọng Phúc	TN25T6A2	27.03	5.000.000	
12	B2507923	Nguyễn Hoàng Thịnh	TN25T6A2	23.97	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 60.600.000 đồng/học kỳ						
93. Khối lớp: TN25T7A						
1	B2507935	Nguyễn Lê Việt Anh	TN25T7A1	24.25	5.000.000	
2	B2507949	Hà Nhứt Đông	TN25T7A1	25.87	5.000.000	
3	B2507952	Lý Hoàng Hào	TN25T7A1	21.85	5.000.000	
4	B2507968	Nguyễn Trí Khang	TN25T7A1	25.67	5.000.000	
5	B2507971	Nguyễn Quốc Khánh	TN25T7A1	25.5	5.000.000	
6	B2507973	Lê Văn Khải	TN25T7A1	22.85	5.000.000	
7	B2507978	Phan Chi Lăng	TN25T7A1	22.6	5.000.000	
8	B2507979	Đặng Hải Long	TN25T7A1	24.4	5.000.000	
9	B2507994	Lê Minh Nhật	TN25T7A1	23.8	5.000.000	
10	B2507998	Nguyễn Tấn Phát	TN25T7A1	23.25	5.000.000	
11	B2508007	Nguyễn Việt Sáng	TN25T7A1	25.39	5.000.000	
12	B2508020	Lê Hoàng Anh Thư	TN25T7A1	22.71	5.000.000	
13	B2508032	Trần Huỳnh Tôn Vinh	TN25T7A1	22.85	5.000.000	
14	B2508034	Nguyễn Thị Như Ý	TN25T7A1	21.96	5.000.000	
15	B2508065	Trần Gia Huy	TN25T7A2	23.16	5.000.000	
16	B2508068	Trần Khánh Hưng	TN25T7A2	24.75	5.000.000	
17	B2508079	Trần Gia Lạc	TN25T7A2	24.75	5.000.000	
18	B2508101	Nguyễn Thái Phong	TN25T7A2	24.39	5.000.000	
19	B2508107	Văn Phú Quý	TN25T7A2	23.75	5.000.000	
20	B2508119	Nguyễn Đức Thọ	TN25T7A2	25.42	5.000.000	
21	B2508122	Phạm Minh Thư	TN25T7A2	22.46	5.000.000	
22	B2508124	Trần Đức Tính	TN25T7A2	22.48	5.000.000	
23	B2508125	Lê Phúc Toàn	TN25T7A2	23.75	5.000.000	
24	B2508134	Đinh Hồng Quốc Vũ	TN25T7A2	26.75	5.000.000	
25	B2508139	Nguyễn Vũ Gia Bảo	TN25T7A3	23.72	5.000.000	
26	B2508147	Phạm Thái Dương	TN25T7A3	21.99	5.000.000	
27	B2508161	Ngô Hoàng	TN25T7A3	22.43	5.000.000	
28	B2508181	Nguyễn Châu Phương Linh	TN25T7A3	22.21	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
29	B2508201	Trần Gia Phát	TN25T7A3	22.42	5.000.000	
30	B2507972	Trần Hoàng Khánh	TN25T7A4	25.1	5.000.000	
31	B2508050	Đoàn Nghĩa Định	TN25T7A4	22.32	5.000.000	
32	B2508168	Nguyễn Trương Khánh Hưng	TN25T7A4	23.08	5.000.000	
33	B2508187	Huỳnh Quang Minh	TN25T7A4	23.66	5.000.000	
Cộng khối:					165.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 164.400.000 đồng/học kỳ						
94. Khối lớp: TN25T8A						
1	B2508321	Lê Khánh Duy	TN25T8A1	22	5.000.000	
2	B2508325	Nguyễn Phương Đông	TN25T8A1	22	5.000.000	
Cộng khối:					10.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 10.800.000 đồng/học kỳ						
95. Khối lớp: TN25V6A						
1	B2509473	Nguyễn Chí Bảo	TN25V6A1	25.98	5.000.000	
2	B2509492	Đặng Đăng Khoa	TN25V6A1	25.86	5.000.000	
3	B2509496	Nguyễn Tiết Lô	TN25V6A1	26.43	5.000.000	
4	B2509497	Hồ Quỳnh Mai	TN25V6A1	25.81	5.000.000	
5	B2509523	Lê Hữu Toàn	TN25V6A1	26.59	5.000.000	
6	B2509533	Lê Thanh Vinh	TN25V6A1	27.05	5.000.000	
7	B2509550	Lê Văn Khánh Hân	TN25V6A2	27.53	5.000.000	
8	B2509555	Huỳnh Thanh Khang	TN25V6A2	25.61	5.000.000	
9	B2509557	Phạm Trần Hoài Khánh	TN25V6A2	26.31	5.000.000	
10	B2509559	Nguyễn Anh Khoa	TN25V6A2	26.14	5.000.000	
11	B2509567	Trịnh Văn Hoàng Mỹ	TN25V6A2	27.12	5.000.000	
12	B2509575	Trần Thị Cẩm Nhung	TN25V6A2	27.05	5.000.000	
13	B2509579	Trương Hoàng Phú	TN25V6A2	27.59	5.000.000	
14	B2509581	Nguyễn Thị Tố Quyên	TN25V6A2	26.08	5.000.000	
15	B2509586	Lê Nguyễn Hà Anh Thơ	TN25V6A2	25.9	5.000.000	
16	B2509602	Thái Thị Kim Xuyên	TN25V6A2	25.66	5.000.000	
Cộng khối:					80.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 78.600.000 đồng/học kỳ						
96. Khối lớp: TN25Y8A						
1	B2511514	Nguyễn Lê Duy	TN25Y8A1	26.75	5.000.000	
2	B2511524	Hồ Chí Hiếu	TN25Y8A1	27.66	5.000.000	
3	B2511536	Trần Thanh Huy	TN25Y8A1	27.21	5.000.000	
4	B2511562	Huỳnh Kỳ Nguyên	TN25Y8A1	26.36	5.000.000	
5	B2511567	Võ Huỳnh Thanh Phong	TN25Y8A1	27.46	5.000.000	
6	B2511578	Lê Ngọc Thắng	TN25Y8A1	26.57	5.000.000	
7	B2511583	Lâm Hoàng Thịnh	TN25Y8A1	27.75	5.000.000	
8	B2511507	Lê Hoàng Bảo	TN25Y8A2	26.33	5.000.000	
9	B2511521	Nguyễn Ngọc Đồng	TN25Y8A2	27.6	5.000.000	
10	B2511554	Phạm Võ Duy Long	TN25Y8A2	27.51	5.000.000	
11	B2511580	Phan Minh Thắng	TN25Y8A2	26.38	5.000.000	
Cộng khối:					55.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 56.400.000 đồng/học kỳ						
97. Khối lớp: TS2513A						
1	B2500588	Nguyễn Thành Nền	TS2513A1	20.75	5.000.000	
2	B2500589	Trương Hoàng Kim Ngân	TS2513A1	21.15	5.000.000	
3	B2500608	Thái Nhật Thiện	TS2513A1	24.6	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
4	B2500614	Huỳnh Trọng Tín	TS2513A1	20.5	5.000.000	
5	B2500631	Lê Quốc Cường	TS2513A2	21.13	5.000.000	
6	B2500633	Phạm Công Dự	TS2513A2	21.91	5.000.000	
7	B2500650	Phạm Thị Thanh Kiều	TS2513A2	23	5.000.000	
8	B2500661	Thái Văn Nguyên	TS2513A2	21.25	5.000.000	
9	B2500681	Lý Minh Thư	TS2513A2	21.29	5.000.000	
10	B2500688	Nguyễn Phú Trọng	TS2513A2	22.11	5.000.000	
11	B2500691	Phan Văn Tỷ	TS2513A2	25.61	5.000.000	
12	B2500696	Châu Tuấn Anh	TS2513A3	22.63	5.000.000	
13	B2500716	Phạm Quốc Khiêm	TS2513A3	21	5.000.000	
14	B2500717	Phạm Dương Anh Khôi	TS2513A3	20.62	5.000.000	
15	B2500730	Võ Trọng Nghĩa	TS2513A3	20.75	5.000.000	
16	B2500733	Lê Đức Nhân	TS2513A3	24.14	5.000.000	
17	B2500751	Nguyễn Anh Thư	TS2513A3	23.69	5.000.000	
18	B2500755	Nguyễn Thị Thu Trang	TS2513A3	21.18	5.000.000	
19	B2500759	Nguyễn Bá Anh Tuấn	TS2513A3	20.47	5.000.000	
20	B2500783	Khuru Quốc Khang	TS2513A4	28.74	5.000.000	
21	B2500784	Cao Võ Hồng Khanh	TS2513A4	22.13	5.000.000	
22	B2500813	Võ Minh Tâm	TS2513A4	22.54	5.000.000	
23	B2500815	Phạm Nguyễn Hoàn Thành	TS2513A4	20.5	5.000.000	
24	B2500826	Nguyễn Ngọc Trâm	TS2513A4	21.54	5.000.000	
25	B2500831	Lê Minh Văn	TS2513A4	22.99	5.000.000	
Cộng khối:					125.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 124.800.000 đồng/học kỳ						
98. Khối lớp: TS2576A						
1	B2504119	Nguyễn Thị Bảo Anh	TS2576A1	19.57	5.000.000	
2	B2504125	Huỳnh Minh Khang	TS2576A1	24.11	5.000.000	
3	B2504129	Nguyễn Thị Mận	TS2576A1	19.1	5.000.000	
4	B2504155	Hồ Diệu Ngọc	TS2576A1	21.12	5.000.000	
5	B2504165	Nguyễn Thị Phương Vy	TS2576A1	19.9	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 24.000.000 đồng/học kỳ						
99. Khối lớp: TS2582A						
1	B2504244	Cao Võ Quốc An	TS2582A1	19.69	5.000.000	
2	B2504252	Lê Ngọc Nhà Đình	TS2582A1	20.75	5.000.000	
3	B2504275	Nguyễn Lê Mộng Ngọc	TS2582A1	19.83	5.000.000	
4	B2504278	Nguyễn Bé Nhi	TS2582A1	19.72	5.000.000	
5	B2504293	Nguyễn Anh Thư	TS2582A1	20.85	5.000.000	
6	B2504317	Chê Thu Huỳnh	TS2582A2	19.44	5.000.000	
7	B2504319	Nguyễn Nhật Thiên Hương	TS2582A2	19.4	5.000.000	
8	B2504321	Trịnh Nhật Khang	TS2582A2	19.74	5.000.000	
9	B2504331	Trịnh Hữu Nghiệp	TS2582A2	22	5.000.000	
10	B2504337	Nguyễn Thị Huỳnh Như	TS2582A2	19.64	5.000.000	
11	B2504354	Nguyễn Việt Triết	TS2582A2	20.05	5.000.000	
12	B2504361	Trương Khánh Bằng	TS2582A3	19.99	5.000.000	
13	B2504362	Tô Ngọc Chi	TS2582A3	19.6	5.000.000	
14	B2504388	Nguyễn Thanh Ngoan	TS2582A3	20.45	5.000.000	
15	B2504397	Phạm Như Phúc	TS2582A3	21.55	5.000.000	
16	B2504410	Châu Huỳnh Trân	TS2582A3	21.34	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
17	B2504415	Trần Thị Kim Xuân	TS2582A3	21.5	5.000.000	
Cộng khối:					85.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 84.600.000 đồng/học kỳ						
100. Khối lớp: TS25F1A						
1	B2506230	Ngô Quang Nghị	TS25F1A1	21.1	5.000.000	
2	B2506231	Dương Văn Ngoan	TS25F1A1	22	5.000.000	
3	B2506238	Lý Thị Tuyết Nhi	TS25F1A1	20.76	5.000.000	
4	B2506242	Lâm Bá Phúc	TS25F1A1	21.76	5.000.000	
5	B2506260	Bùi Thị Diễm Trang	TS25F1A1	22.39	5.000.000	
6	B2506261	Lê Ngọc Trâm	TS25F1A1	22.11	5.000.000	
7	B2506265	Lê Nguyễn Thảo Vy	TS25F1A1	21.11	5.000.000	
Cộng khối:					35.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 34.200.000 đồng/học kỳ						
101. Khối lớp: TS25S2A						
1	B2506900	Phạm Tấn Kiệt	TS25S2A1	19.75	5.000.000	
2	B2506916	Nguyễn Thị Mỹ An	TS25S2A1	18.59	5.000.000	
3	B2506920	Phan Thị Hồng Gấm	TS25S2A1	18.98	5.000.000	
4	B2506935	Phan Thị Thùy Trang	TS25S2A1	20.25	5.000.000	
Cộng khối:					20.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 18.000.000 đồng/học kỳ						
102. Khối lớp: XH2580A						
1	B2504173	Nguyễn Huỳnh Cát Anh	XH2580A1	20.5	5.000.000	
2	B2504184	Trần Nguyễn Kim Hoàng	XH2580A1	21.95	5.000.000	
3	B2504193	Nguyễn Dương Gia Lạc	XH2580A1	20.5	5.000.000	
4	B2504197	Trịnh Thị Ngọc Mai	XH2580A1	20.33	5.000.000	
5	B2504216	Trần Mỹ Phương	XH2580A1	21.72	5.000.000	
6	B2504221	Trịnh Như Quỳnh	XH2580A1	20.41	5.000.000	
7	B2504240	Trần Thủy Vy	XH2580A1	20.68	5.000.000	
8	B2504242	Nguyễn Thị Ngọc Yến	XH2580A1	20.6	5.000.000	
Cộng khối:					40.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 37.800.000 đồng/học kỳ						
103. Khối lớp: XH25N1A						
1	B2506459	Nguyễn Lâm Khả Hân	XH25N1A1	28.61	5.000.000	
2	B2506484	Nguyễn Nguyễn Tân Thuận	XH25N1A1	28.47	5.000.000	
3	B2506493	Lê Thị Ngọc Trâm	XH25N1A1	28.29	5.000.000	
4	B2506503	Bùi Khả Ái	XH25N1A2	28.25	5.000.000	
5	B2506508	Nguyễn Trần Khả Doanh	XH25N1A2	28.5	5.000.000	
6	B2506539	Nguyễn Thị Anh Thư	XH25N1A2	28.11	5.000.000	
7	B2506541	Trương Lâm Anh Thư	XH25N1A2	28.19	5.000.000	
8	B2506544	Nguyễn Thị Kiều Trang	XH25N1A2	28.01	5.000.000	
9	B2506545	Huỳnh Ngọc Trâm	XH25N1A2	28.17	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 56.400.000 đồng/học kỳ						
104. Khối lớp: XH25N2A						
1	B2506571	Lâm Chí Khanh	XH25N2A1	28.39	5.000.000	
2	B2506574	Nguyễn Vũ Thảo Lan	XH25N2A1	28.59	5.000.000	
3	B2506589	Phạm Nguyễn Diễm Quỳnh	XH25N2A1	27.82	5.000.000	
4	B2506596	Quách Ngọc Anh Thư	XH25N2A1	27.75	5.000.000	
5	B2506610	Võ Trần Ngọc Anh	XH25N2A2	27.75	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
6	B2506611	Trần Hoàng Bách	XH25N2A2	27.74	5.000.000	
7	B2506617	Trần Quốc Đạt	XH25N2A2	28.12	5.000.000	
8	B2506628	Nguyễn Thị Mỹ Liên	XH25N2A2	27.75	5.000.000	
9	B2506642	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	XH25N2A2	27.75	5.000.000	
10	B2506645	Lê Phúc Tần	XH25N2A2	28	5.000.000	
11	B2506655	Trần Thị Ngọc Trâm	XH25N2A2	27.79	5.000.000	
Cộng khối:					55.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 54.600.000 đồng/học kỳ						
105. Khối lớp: XH25U4A						
1	B2508701	Trần Thị Kim Ngân	XH25U4A1	27.25	5.000.000	
2	B2508705	Huỳnh Bảo Ngọc	XH25U4A1	27.8	5.000.000	
3	B2508725	Lê Phương Thảo	XH25U4A1	27.44	5.000.000	
4	B2508726	Đỗ Duy Thắng	XH25U4A1	27.21	5.000.000	
5	B2508700	Nguyễn Kim Ngân	XH25U4A2	27.37	5.000.000	
6	B2508702	Vô Hoàng Kim Ngân	XH25U4A2	27.37	5.000.000	
7	B2508713	Phạm Đỗ Yến Nhi	XH25U4A2	27.25	5.000.000	
8	B2508716	Đặng Ngọc Diễm Phương	XH25U4A2	27.47	5.000.000	
9	B2508735	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	XH25U4A2	27.5	5.000.000	
10	B2508742	Lê Nguyễn Huỳnh Trân	XH25U4A2	27.25	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 48.000.000 đồng/học kỳ						
106. Khối lớp: XH25W7A						
1	B2510694	Trần Như Huỳnh	XH25W7A1	27.66	5.000.000	
2	B2510704	Đỗ Thị Kim Mỹ	XH25W7A1	28.07	5.000.000	
3	B2510705	Đinh Nguyễn Thủy Ngân	XH25W7A1	28.02	5.000.000	
4	B2510706	Trần Thái Thanh Ngân	XH25W7A1	28.07	5.000.000	
5	B2510718	Trần Đỗ Như Quỳnh	XH25W7A1	28.21	5.000.000	
6	B2510732	Huỳnh Nhật Vy	XH25W7A1	28.04	5.000.000	
7	B2510755	Lê Nguyễn Minh Khôi	XH25W7A2	27.86	5.000.000	
8	B2510756	Phan Nguyễn Anh Kiệt	XH25W7A2	27.8	5.000.000	
9	B2510766	Huỳnh Phương Nguyên	XH25W7A2	27.92	5.000.000	
10	B2510769	Lê Trần Yến Nhi	XH25W7A2	27.87	5.000.000	
11	B2510779	Nguyễn Trường Thịnh	XH25W7A2	28.04	5.000.000	
12	B2510780	Bùi Trần Anh Thư	XH25W7A2	28.5	5.000.000	
Cộng khối:					60.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 60.600.000 đồng/học kỳ						
107. Khối lớp: DA2508F						
1	B2500383	Diệp Nhật Linh	DA2508F1	19.92	5.000.000	
2	B2500401	Nguyễn Cao Anh Tài	DA2508F1	19.25	5.000.000	
3	B2500408	Ngô Minh Thư	DA2508F1	20.16	5.000.000	
4	B2500420	Trương Thị Thanh Vy	DA2508F1	19.37	5.000.000	
5	B2500439	Đào Thị Trúc Linh	DA2508F2	19.07	5.000.000	
6	B2500444	Bùi Hoàng Ngân	DA2508F2	23.17	5.000.000	
7	B2500450	Nguyễn Thị Tú Nhi	DA2508F2	19.42	5.000.000	
8	B2500453	Nguyễn Nguyên Phát	DA2508F2	22	5.000.000	
9	B2500459	Văng Thanh Thiên	DA2508F2	20.57	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 44.400.000 đồng/học kỳ						
108. Khối lớp: DI2595F						

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1	B2504874	Nguyễn Trần Phúc Huy	DI2595F1	23.71	5.000.000	
2	B2504882	Ngô Triệu Mẫn	DI2595F1	23.25	5.000.000	
3	B2504885	Huỳnh Diệp Như Ngọc	DI2595F1	21.69	5.000.000	
4	B2504892	Nguyễn Đoàn Minh Quân	DI2595F1	21.86	5.000.000	
5	B2504898	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	DI2595F1	24.5	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 24.600.000 đồng/học kỳ						
109. Khối lớp: DI2596F						
1	B2504995	Cao Lê Phúc An	DI2596F1	22.37	5.000.000	
2	B2505003	Huỳnh Việt Hải	DI2596F1	22.75	5.000.000	
3	B2505012	Nguyễn Phúc Gia Lộc	DI2596F1	26.79	5.000.000	
4	B2505015	Mai Quang Minh	DI2596F1	25.26	5.000.000	
5	B2505020	Lê Trí Nhân	DI2596F1	25.81	5.000.000	
6	B2505025	Cao Minh Quang	DI2596F1	23	5.000.000	
7	B2505055	Phạm Hữu Lộc	DI2596F2	24.4	5.000.000	
8	B2505058	Nguyễn Hoàng Minh	DI2596F2	25.65	5.000.000	
9	B2505078	Trương Quang Vĩ	DI2596F2	24.17	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 46.200.000 đồng/học kỳ						
110. Khối lớp: DI25T9F						
1	B2500457	Ngô Công Thành	DI25T9F1	20.5	5.000.000	
2	B2508427	Nguyễn Khánh Băng	DI25T9F1	21.89	5.000.000	
3	B2508440	Vương Thái Khang	DI25T9F1	21.5	5.000.000	
4	B2508462	Vô Lê Nhất Thiên	DI25T9F1	23.44	5.000.000	
5	B2508465	Nguyễn Nhật Tường	DI25T9F1	20.4	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 24.000.000 đồng/học kỳ						
111. Khối lớp: DI25V7F						
1	B2501238	Huỳnh Gia Phúc	DI25V7F1	24.79	5.000.000	
2	B2509820	Nguyễn Thị Kim Anh	DI25V7F1	23.31	5.000.000	
3	B2509831	Nguyễn Minh Hùng	DI25V7F1	25.63	5.000.000	
4	B2509842	Đoàn Hồ Trọng Nhân	DI25V7F1	26.37	5.000.000	
5	B2509850	Huỳnh Hà Thanh Quy	DI25V7F1	23.56	5.000.000	
6	B2509802	Vô Hoàng Nghĩa	DI25V7F2	22.92	5.000.000	
7	B2509882	Phạm Cao Minh	DI25V7F2	23.21	5.000.000	
8	B2509883	Phạm Trần Thảo Ngân	DI25V7F2	25.17	5.000.000	
9	B2509890	Huỳnh Trọng Phú	DI25V7F2	23.03	5.000.000	
10	B2509892	Kim Hồng Anh Quân	DI25V7F2	24.31	5.000.000	
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 50.400.000 đồng/học kỳ						
112. Khối lớp: FL25V1F						
1	B2509256	Ngô Thái An	FL25V1F1	26.67	5.000.000	
2	B2509260	Lê Ngọc Dao	FL25V1F1	24.93	5.000.000	
3	B2509261	Dương Kim Kỳ Duyên	FL25V1F1	26.29	5.000.000	
4	B2509267	Trần Thị Thanh Hương	FL25V1F1	24.75	5.000.000	
5	B2509280	Huỳnh Nguyễn Thiên Phúc	FL25V1F1	25.36	5.000.000	
6	B2509289	Lê Võ Mai Trâm	FL25V1F1	25.71	5.000.000	
7	B2509303	Vô Nguyễn Kỳ Duyên	FL25V1F2	24.75	5.000.000	
8	B2509311	Lương Đình Khôi	FL25V1F2	24.94	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
9	B2509316	Mai Hoàng Cao Nguyên	FL25V1F2	25.48	5.000.000	
10	B2509332	Lê Nguyễn Khả Tú	FL25V1F2	25.25	5.000.000	
11	B2503267	Lý Minh Trung	FL25V1F3	24.96	5.000.000	
12	B2509355	Võ Ngọc Kiều My	FL25V1F3	25.79	5.000.000	
13	B2509364	Châu Ngọc Phụng	FL25V1F3	26.06	5.000.000	
14	B2509373	Nguyễn Ngọc Trân	FL25V1F3	26	5.000.000	
15	B2509379	Nguyễn Thị Ngọc Yến	FL25V1F3	25.81	5.000.000	
Cộng khối:					75.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 73.800.000 đồng/học kỳ						
113. Khối lớp: KT2521F						
1	B2501502	Lê Thúy Diễm	KT2521F1	23	5.000.000	
2	B2501511	Trần Khánh Khang	KT2521F1	21.98	5.000.000	
3	B2501512	Đinh Trần Mai Khôi	KT2521F1	22.13	5.000.000	
4	B2501520	Nguyễn Quỳnh Như	KT2521F1	22.08	5.000.000	
5	B2501523	Nguyễn Phú Quý	KT2521F1	22.6	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 24.000.000 đồng/học kỳ						
114. Khối lớp: KT2522F						
1	B2501777	Đinh Hoàng Bi	KT2522F1	22	5.000.000	
2	B2501784	Từ Khang Hy	KT2522F1	21.75	5.000.000	
3	B2501785	Nguyễn Trần Hoài Khanh	KT2522F1	23.65	5.000.000	
4	B2501808	Trần Huyền Trân	KT2522F1	24.86	5.000.000	
5	B2501824	Nguyễn Gia Hân	KT2522F2	21.94	5.000.000	
6	B2501829	Lê Nguyễn Thiên Kim	KT2522F2	22.09	5.000.000	
7	B2501842	Võ Phương Thảo	KT2522F2	21.52	5.000.000	
8	B2501843	Lâm Thị Tuyết Thu	KT2522F2	21.56	5.000.000	
9	B2501851	Huỳnh Minh Triết	KT2522F2	21.6	5.000.000	
Cộng khối:					45.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 45.600.000 đồng/học kỳ						
115. Khối lớp: KT25W2F						
1	B2510319	Lê Nguyễn Gia Hân	KT25W2F1	20.75	5.000.000	
2	B2510328	Trần Lê Bảo Ngọc	KT25W2F1	20.69	5.000.000	
3	B2510340	Võ Quốc Thành	KT25W2F1	21.25	5.000.000	
4	B2510345	Hồng Đặng Minh Thư	KT25W2F1	21.04	5.000.000	
5	B2510349	Trần Việt Tiến	KT25W2F1	20.89	5.000.000	
6	B2510357	Phạm Nguyễn Như Ý	KT25W2F1	20.71	5.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 27.600.000 đồng/học kỳ						
116. Khối lớp: KT25W4F						
1	B2510600	Trần Ngọc Băng	KT25W4F1	25.26	5.000.000	
2	B2510605	Ngô Hoàng Khôi	KT25W4F1	25.96	5.000.000	
3	B2510607	Nguyễn Văn Lâm	KT25W4F1	24.33	5.000.000	
4	B2510623	Lê Đặng Minh Thư	KT25W4F1	25.92	5.000.000	
5	B2510467	Nguyễn Quốc Cường	KT25W4F2	26.7	5.000.000	
6	B2510640	Võ Phương Anh	KT25W4F2	24.78	5.000.000	
7	B2510651	Nguyễn Hoàng Đức Minh	KT25W4F2	27.7	5.000.000	
8	B2510663	Trần Ngọc Mỹ Tâm	KT25W4F2	25.11	5.000.000	
9	B2510666	Nguyễn Thiên Thư	KT25W4F2	25.2	5.000.000	
10	B2510668	Nguyễn Ngọc Cát Tiên	KT25W4F2	26.32	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
Cộng khối:					50.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 49.200.000 đồng/học kỳ						
117. Khối lớp: NN2567F						
1	B2503728	Trần Nguyễn Duy Anh	NN2567F1	23.94	5.000.000	
2	B2503736	Võ Thanh Đức	NN2567F1	25.75	5.000.000	
3	B2503741	Nguyễn Quốc Khang	NN2567F1	22.33	5.000.000	
4	B2503752	Trương Mỹ Nhân	NN2567F1	24.77	5.000.000	
5	B2503755	Nguyễn Hoàng Phúc	NN2567F1	22.32	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 24.600.000 đồng/học kỳ						
118. Khối lớp: TN25T5F						
1	B2507803	Quảng Minh Quân	TN25T5F1	21.25	5.000.000	
2	B2507804	Trần Minh Quân	TN25T5F1	24.19	5.000.000	
3	B2507823	Lưu Từ Văn	TN25T5F1	22.17	5.000.000	
4	B2507772	Nguyễn Vĩnh Quốc Hào	TN25T5F2	26.01	5.000.000	
5	B2507795	Lương Nguyễn Thảo Nhi	TN25T5F2	20.95	5.000.000	
6	B2507814	Vũ Quang Thắng	TN25T5F2	21.29	5.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 30.600.000 đồng/học kỳ						
119. Khối lớp: TN25T7F						
1	B2508239	Trần Văn Anh	TN25T7F1	23.99	5.000.000	
2	B2508250	Nguyễn Ngọc Hào	TN25T7F1	20.22	5.000.000	
3	B2508259	Bạch Hoàng Duy Khang	TN25T7F1	23.36	5.000.000	
4	B2508269	Trần Trung Kiệt	TN25T7F1	20.17	5.000.000	
5	B2508287	Phan Nhật Tân	TN25T7F2	20	5.000.000	
6	B2508296	Vũ Quốc Thịnh	TN25T7F2	19.02	5.000.000	
7	B2508308	Huỳnh Minh Triết	TN25T7F2	20.7	5.000.000	
8	B2508320	Nguyễn Thị Yến Xuân	TN25T7F2	19.6	5.000.000	
Cộng khối:					40.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 40.800.000 đồng/học kỳ						
120. Khối lớp: TN25V6F						
1	B2509605	Nguyễn Phan Trúc Anh	TN25V6F1	24.22	5.000.000	
2	B2509612	Nguyễn Đại Đức	TN25V6F1	24.63	5.000.000	
3	B2509613	Bí Ngọc Hương Giang	TN25V6F1	23.75	5.000.000	
4	B2509620	Lâm Đại Lộc	TN25V6F1	25.4	5.000.000	
5	B2509631	Lê Hoàng Quân	TN25V6F1	23.98	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 22.800.000 đồng/học kỳ						
121. Khối lớp: TN25Y8F						
1	B2511604	Thạch Gia Bảo	TN25Y8F1	22.3	5.000.000	
2	B2511609	Lê Minh Hiếu	TN25Y8F1	24.42	5.000.000	
3	B2511612	Trần Bảo Khang	TN25Y8F1	23	5.000.000	
4	B2511630	Nguyễn Huỳnh Thiên Phúc	TN25Y8F1	25.44	5.000.000	
5	B2511634	Trương Nguyễn Tấn Sang	TN25Y8F1	23.17	5.000.000	
6	B2511644	Mai Cảnh Toàn	TN25Y8F1	22.52	5.000.000	
Cộng khối:					30.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 28.200.000 đồng/học kỳ						
122. Khối lớp: DA2566T						
1	B2503434	Đỗ Khánh Ngọc	DA2566T1	23.1	5.000.000	

Stt	Mã SV	Họ và tên	Mã lớp	Điểm TS	Số tiền học bổng (đồng/học kỳ)	Ghi chú
2	B2503470	Trịnh Ngọc Hân	DA2566T1	22.8	5.000.000	
3	B2503489	Trần Lâm Uyên Nhi	DA2566T1	24.72	5.000.000	
4	B2503491	Mã Trúc Khiết Thanh	DA2566T1	25.07	5.000.000	
5	B2503498	Phan Trọng Tín	DA2566T1	22.74	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 25.200.000 đồng/học kỳ						
123. Khối lớp: TS2513T						
1	B2500840	Trần Khánh Bằng	TS2513T1	18.43	5.000.000	
2	B2500850	Nguyễn Minh Huy	TS2513T1	19.66	5.000.000	
3	B2500857	Lê Võ Phương Lâm	TS2513T1	18.17	5.000.000	
4	B2500878	Nguyễn Trí Tiến	TS2513T1	21.6	5.000.000	
5	B2500884	Bùi Kim Tuyền	TS2513T1	18.6	5.000.000	
Cộng khối:					25.000.000	
Quỹ học bổng khuyến khích (TT): 25.200.000 đồng/học kỳ						

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ